

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

QUYỂN II

(IN LẦN 3)

Hội đồng tự đánh giá
Trường Đại học KTCN
Chủ tịch

Thái Nguyên, tháng 10 năm 2005

MỤC LỤC

	Trang
Phần C: Hội đồng Tự đánh giá Trường ĐH KTCN	1
Phần D: Danh mục các minh chứng và mã hóa	6
Phần E: Các bảng biểu thống kê	38

PHẦN C

HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 07 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
V/v thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

- Căn cứ vào Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên.
- Căn cứ vào Quyết định số 2103/GD-ĐT ngày 25 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Đại học Thái Nguyên và các trường thành viên.
- Thực hiện Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 02 năm 2004 của Bộ trưởng về việc ban hành Quy định tạm thời về Kiểm định chất lượng của các trường Đại học.
- Thực hiện hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng của các trường đại học tại công văn số 1929/KT&KĐ ngày 09 tháng 03 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
- Theo đề nghị của Ông Trưởng Phòng ĐT-KH-QHQT.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng trường Đại học và các nhóm chuyên trách của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (có danh sách kèm theo).

Điều 2: Hội đồng và các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chất lượng trường Đại học theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Hội đồng tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế cho quyết định số 02/2005/QĐ/KĐCL ngày 10 tháng 04 năm 2005 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp. Các đơn vị có liên quan trong trường và các Ông (Bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 1
- Lưu Phòng ĐT-KH-QHQT
- ĐHTN (TT KT&KĐCL)
- Cục KT&KĐCL (để báo cáo)

PGS.TS. NGUYỄN ĐĂNG BÌNH

DANH SÁCH

HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH
(Theo QĐ số 04/2005/QĐ/KĐCL ngày 25 tháng 7 năm 2005
của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN)

1. HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Đăng Bình	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Lê Văn Trang	TS ,Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
3	Nguyễn Đăng Hòa	TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên thường trực
4	Nguyễn Như Hiền	TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	Nguyễn Văn Vy.	TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6	Phan Quang Thế	TS, Trưởng Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
7	Phạm Đức Ngọc	KS, Trưởng Phòng CTCT-HSSV	Ủy viên
8	Lâm Tự Tiến	Th.S, Trưởng Phòng Tổng hợp	Ủy viên
9	Vũ Quý Đạt	TS, Chủ nhiệm Khoa Cơ khí	Ủy viên
10	Nguyễn Mạnh Tùng	TS, Chủ nhiệm Khoa Điện	Ủy viên
11	Dương Phúc Tý	TS, Chủ nhiệm Khoa SPKT	Ủy viên
12	Nguyễn Hữu Công	TS, Chủ nhiệm Khoa Điện tử	Ủy viên
13	Nguyễn Quốc Hùng	KS, Giám đốc Trung tâm TN	Ủy viên
14	Nguyễn Thanh Hà	TS, Bí thư Đoàn trường	Ủy viên.

(Ấn định danh sách có 14 người)

2. CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH

Nhóm 1:

Tiêu chuẩn 1: Sức mạng và mục tiêu trường đại học

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Như Hiền	TS, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Hoàng Trọng Ngâm	KS, Phó Phòng Tổng hợp	Ủy viên - Thư ký
3	Phạm Đức Ngọc	KS, Trưởng Phòng CTCT-HSSV	Ủy viên
4	Nguyễn Quốc Hùng	KS, Giám đốc Trung tâm TN	Ủy viên
5	Vũ Đình Trung	Th.S, Phó Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
6	Hoàng Cao Sử	Th.S, Chuyên viên Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
7	Hoàng Vy	TS.GVC, Khoa Cơ khí	Ủy viên
8	Dương Phúc Tý	TS, Chủ nhiệm Khoa SPKT	Ủy viên
9	Nguyễn Kim Bình	Th.S, Phó Phòng Tổng hợp	Ủy viên.

Nhóm 2:

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Đăng Hòe	TS, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Lê Văn Trang	TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
3	Phan Quang Thế	TS, Trưởng Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên - Thư ký
4	Vũ Quý Đạt	TS, Chủ nhiệm Khoa Cơ khí	Ủy viên
5	Nguyễn Phú Hoa	TS, Phó Phòng Tổng hợp	Ủy viên
6	Vũ Đình Trung	Th.S, Phó Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
7	Bùi Chính Minh	Th.S, Phó Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
8	Nguyễn Văn Tuấn	TS, Phó Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
9	Phạm Trọng Hoạch	Th.S, Phó Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
10	Hoàng Vy	TS.GVC, Khoa Cơ khí	Ủy viên
11	Nguyễn Hữu Công	TS, Chủ nhiệm Khoa Điện tử	Ủy viên.

Nhóm 3:

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên

Tiêu chuẩn 6: Người học

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Như Hiền	TS, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Phạm Đức Ngọc	KS, Trưởng Phòng CTCT-HSSV	Ủy viên - Thư ký
3	Lâm Tự Tiến	Th.S, Trưởng Phòng Tổng hợp	Ủy viên
4	Nguyễn Mạnh Tùng	TS, Chủ nhiệm Khoa Điện	Ủy viên
5	Dương Phúc Tý	TS, Chủ nhiệm Khoa SPKT	Ủy viên
6	Nguyễn Quốc Hùng	KS, Giám đốc Trung tâm TN	Ủy viên
7	Nguyễn Thanh Hà	TS, Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
8	Hoàng Trọng Ngâm	KS, Phó Phòng Tổng hợp	Ủy viên
9	Hoàng Cao Sử	Th.S, Chuyên viên Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
10	Bùi Hồng Vũ	Phó Phòng CTCT-HSSV	Ủy viên
11	Nguyễn Văn Hoan	Chuyên viên Phòng CTCT-HSSV	Ủy viên.

Nhóm 4:

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Đăng Hòe	TS, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Lê Văn Trang	TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
3	Phan Quang Thế	TS, Trưởng Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên - Thư ký
4	Lại Khắc Lãi	TS, Phó chủ nhiệm Khoa SPKT	Ủy viên
5	Bùi Chính Minh	Th.S, Phó Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
6	Nguyễn Mạnh Tùng	TS, Chủ nhiệm Khoa Điện	Ủy viên
7	Ngô Xuân Hòa	Th.S, Chuyên viên Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
8	Nguyễn Đình Mẫn	Th.S, Phó chủ nhiệm Khoa Cơ khí	Ủy viên
9	Nguyễn Hữu Công	TS, Chủ nhiệm Khoa Điện tử	Ủy viên.

Nhóm 5:

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập, cơ sở vật chất khác

Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Văn Vy	TS, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
2	Lâm Tự Tiến	Th.S, Trưởng Phòng Tổng hợp	Ủy viên
3	Nguyễn Duy Hiền	CN, Kế toán trưởng	Ủy viên - Thư ký
4	Phan Quang Thế	TS, Trưởng Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
5	Nguyễn Phú Hoa	TS, Phó Phòng Tổng hợp	Ủy viên
6	Nguyễn Thanh Hà	TS, Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
7	Nguyễn Văn Tuấn	TS, Phó Phòng ĐT-KH-QHQT	Ủy viên
8	Vũ Quý Đạc	TS, Chủ nhiệm Khoa Cơ khí	Ủy viên
9	Nguyễn Kim Bình	Th.S, Phó Phòng Tổng hợp	Ủy viên.

PHẦN D

DANH MỤC CÁC MINH CHỨNG VÀ MÃ HÓA

DANH MỤC MINH CHỨNG VÀ MÃ HÓA

TT	Tên minh chứng	Mã số	Ngày ban hành	Nơi ban hành (Tên và chức vụ người ký)	Minh chứng dùng chung
	Tiêu chí 1.1				
1	Báo cáo chính trị ĐH Đảng bộ Trường ĐHKTCN Việt Bắc lần thứ nhất	[1.1.1.1]	12-1982	BCH Đảng bộ Trường ĐHKTCN Việt Bắc	
2	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ Trường ĐH CN Thái nguyên lần thứ II.	[1.1.1.2]	11-1984	BCH Đảng bộ Trường ĐH CN Thái Nguyên	
3	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ Trường ĐHKTCN lần thứ IX	[1.1.1.3]	10-2000	BCH Đảng bộ Trường ĐHKTCN	[2.5.2.14]
4	Quyết định 164/ CP của Thủ tướng Chính phủ về việc mở Phân hiệu ĐHBK tại TN	[1.1.1.4]	19-8-1965	Nguyễn Duy Trinh, Phó Thủ tướng	
5	Nghị định 31/ CP của Chính phủ về việc thành lập ĐHTN	[1.1.1.5]	4-1994	Võ Văn Kiệt, Thủ tướng	
6	Báo cáo thành tích đề nghị tặng thưởng HC Độc lập hạng nhì	[1.1.1.6]	12-2004	PGS.TS. Nguyễn Đăng Bình, Hiệu trưởng	[2.5.2.9]
7	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ trường ĐHKTCN lần thứ X	[1.1.1.7]	6-2003	PGS.TS. Nguyễn Đăng Bình, Bí thư Đảng ủy	[2.5.1.2]
8	Quy hoạch phát triển dài hạn đến năm 2020	[1.1.1.8]	4-2005	Hiệu trưởng	
9	Bảng số liệu về đội ngũ cán bộ giảng viên	[1.1.1.9]	2005	Phòng Tổng hợp	
10	Quy hoạch trung hạn 1997-2001	[1.1.1.10]	1-1997	TS. Võ Quang Lạp, Hiệu trưởng	
11	Quy hoạch ngắn hạn 2001-2005	[1.1.1.11]	9-2001	TS. Nguyễn Đăng Bình, Hiệu trưởng	
12	Website của trường	[1.1.1.12]	2003	Trường ĐHKTCN	
13	Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ Trường ĐHKTCN lần thứ XI	[1.1.1.13]	10 – 2005	PGS.TS. Nguyễn Đăng Bình, Bí thư Đảng ủy	
14	Các báo cáo số liệu về cơ sở vật chất của trường	[1.1.1.14]	2005	Phòng Tổng hợp	
15	Kế hoạch trung hạn 1997-2001	[1.1.2.1]	1-1997	TS. Võ Quang Lạp, Hiệu trưởng	
16	Quy hoạch phát triển trường ĐHKTCN giai đoạn 2006-2010	[1.1.2.2]	4 – 2005	PGS.TS. Nguyễn Đăng Bình, Hiệu trưởng	

17	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ trường ĐHKTCN lần thứ IX	[1.1.2.3]	10-2000	TS. Nguyễn Đăng Bình, Bí thư	
18	40 năm xây dựng – trưởng thành và phát triển nhà trường	[1.1.2.4]	2005	PGS.TS. Nguyễn Đăng Bình, Hiệu trưởng	
19	Brochures trường ĐHKTCN	[1.1.2.5]	1999	Trường ĐHKTCN	
20	Giáo dục và đào tạo-Hướng dẫn thông tin	[1.1.2.6]		Trường ĐHKTCN	
21	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái nguyên lần thứ XVI	[1.1.2.7]	8-2000	BCH Đảng bộ tỉnh Thái nguyên	
22	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ Trường ĐH công nghiệp Thái nguyên lần thứ VI	[1.1.2.8]	1993	BCH Đảng bộ Trường ĐHCN	

	Tiêu chí 1.2				
1	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ trường Đại học KTCN Việt Bắc lần thứ nhất	[1.2.1.1]	12-1982	BCH Đảng bộ Trường ĐHKTCN Việt Bắc	
2	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ trường ĐH CN Thái Nguyên lần II	[1.2.1.2]	11-1984	BCH Đảng bộ Trường ĐH CN Thái nguyên	
3	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ Trường ĐHCN Thái Nguyên lần thứ VI	[1.2.1.3]	1993	BCH Đảng bộ khoá V	
4	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ trường ĐHKTCN lần thứ X	[1.2.1.4]	6-2003	BCH Đảng bộ khoá IX	
5	Các QĐ của nhà trường về xây dựng lại khung chương trình đào tạo	[1.2.1.5]	2000-2005	PGS.TS. Nguyễn Đăng Bình, Hiệu trưởng	
6	Các khung chương trình đào tạo đã ban hành	[1.2.1.6]	2003-2005	PGS.TS. Nguyễn Đăng Bình, Hiệu trưởng	
7	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ trường ĐH Cơ điện lần I	[1.2.1.7]	6-1966	BCH Đảng bộ	
8	Mục tiêu giáo dục-Khoa SPKT	[1.2.2.1]	2003-2005	Lê văn Trang, Phó Hiệu trưởng	
9	Mục tiêu giáo dục-Khoa Cơ khí	[1.2.2.2]	2005	Lê văn Trang, Phó Hiệu trưởng	
10	Kế hoạch năm học	[1.2.2.3]	1998-2005	Hiệu trưởng	

11	Kế hoạch tác nghiệp	[1.2.2.4]	2001-2005	Hiệu trưởng	
12	QĐ số 01 /2005/QĐ-ĐT của Hiệu trưởng giao kế hoạch giảng dạy	[1.2.2.5]	20-1-2005	Hiệu trưởng	
13	Danh sách SV cử tuyển	[1.2.2.6]	1999-2004	Phòng CTCT-HSSV	
14	Hợp đồng đổi mới phương pháp giảng dạy	[1.2.2.7]	2005	Hiệu trưởng & các Chủ nhiệm đề tài	

	Tiêu chí 2.1				
1	-QĐ số 164-CP của Chính phủ, mở Phân hiệu Đại học Bách khoa tại Khu gang thép Thái Nguyên -NĐ số 31/ CP của Chính phủ, v/v thành lập ĐHTN -QĐ số 2103/GD-ĐT của Bộ GD và ĐT , Quy chế tổ chức của Đại học Thái Nguyên và các trường thành viên	[2.1.1.1]	19-8-1965 4-4-1994 25-6-/ 1997	Nguyễn Duy Trinh, Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh, Phó Thủ tướng Trần Hồng Quân, Bộ trưởng	
2	-QĐ số 121/QĐ-TCCB của Giám đốc ĐHTN, v/v sắp xếp lại bộ máy Trường ĐHKTCN. -QĐ số 2470 của Bộ GD&ĐT , thành lập Khoa SPKTCN. - QĐ số 631/QĐ-TCCB của GD Đại học Thái Nguyên, thành lập khoa Kinh tế CN. -QĐ số 238/QĐ-TCCB của GD ĐHTN, thành lập khoa Điện tử. -QĐ số 205/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng trường ĐHKTCN về việc thành lập các bộ môn mới của khoa Điện tử -QĐ số 300/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng trường ĐHKT Công nghiệp, v/v thành lập các bộ môn của khoa Điện tử.	[2.1.1.2]	24-9-1997 2-8-1997 6-12-2002 12-5-2005 23-5-2005 2-8-2005	Nguyễn Duy Lương, Giám đốc. Trần Hồng Quân, Bộ trưởng GD ĐHTN GD ĐHTN Hiệu trưởng, ĐH KTCN Hiệu trưởng, ĐH KTCN	

3	-QĐ số 4655/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, v/v bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN nhiệm kỳ 2000-2004. -QĐ số 7093 /QĐ-BGD&ĐT-TCCB của Bộ GD&ĐT, v/v bổ nhiệm lại Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2004-2009. + QĐ số 01/QĐ-TCCB, bổ nhiệm PHT cho TS. Lê Văn Trang. + QĐ số 02/QĐ-TCCB, bổ nhiệm PHT cho TS. Nguyễn Như Hiền. + QĐ số 03/QĐ-TCCB, bổ nhiệm PHT cho TS. Nguyễn Văn Vy. + QĐ số 04/QĐ-TCCB, bổ nhiệm PHT cho TS. Nguyễn Đăng Hoà.	[2.1.1.3]	2-11-2000 04-11-2004 6-1-2005	Bộ trưởng Bộ Giáo dục& Đào tạo Bộ trưởng Bộ Giáo dục& Đào tạo GĐ ĐH Thái Nguyên	
4	Các Quyết định bổ nhiệm trưởng phó Các đơn vị trong trường	[2.1.1.4]		GĐ ĐH Thái Nguyên và HT Trường ĐHKTCN	
5	Website ghi rõ cơ cấu tổ chức của trường	[2.1.1.5]			
6	Các QĐ bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo Bộ môn trực thuộc khoa và các tổ công tác	[2.1.1.6]	2001	HT Trường ĐHKTCN	
7	-QĐ số 153/2003/QĐ-TTg, v/v ban hành điều lệ trường đại học -QĐ số 2103/GD-ĐT, Quy chế tổ chức của ĐH Thái Nguyên và các trường thành viên	[2.1.2.1]	30-7-2003 25-6-1997	Thủ tướng Chính phủ Bộ trưởng Bộ Giáo dục& Đào tạo	[2.3.1.1]
8	Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng	[2.1.2.2]	1998, 31-12-2003	GĐ ĐH Thái Nguyên	
9	QĐ số 2103/GD-ĐT, Quy chế tổ chức của ĐH Thái Nguyên và các trường thành viên	[2.1.2.3]	25-6-1997	Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	[2.3.1.1]
10	Một số văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong trường	[2.1.2.4]		Các đơn vị	[2.1.2.2]

	Tiêu chí 2.2				
1	Quy chế và hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo ĐH, SDH, KCO.	[2.2.1.1]	1994, 1998	Chính phủ, Bộ GD&ĐT, ĐHTN, Trường ĐHKTCN	[3.1.1.1]
2	Hệ thống văn bản tổ chức, QL NCKH .	[2.2.1.2]	04-2001	Bộ GD & ĐT	TC 7.1 [10.3.2.5]
3	Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý hoạt động tài chính	[2.2.1.3]	2001-2005	Chính phủ, Bộ GDĐT, ĐHTN, Trường ĐHKTCN.	
4	Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý nhân sự	[2.2.1.4]	07-2003	Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên, Trường ĐHKTCN	
5	Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý công tác HSSV.	[2.1.1.5]	2004	ĐH Thái Nguyên & Trường ĐHKTCN	
6	Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý hoạt động thanh tra .	[2.2.1.6]	2001-2005	Bộ GD & ĐT	[5.2.2.3]
7	Quy chế làm việc của ĐU uỷ Trường ĐHKTCN	[2.2.1.7]	2001-2005	Bí thư ĐU, Trường ĐHKTCN	
8	Các Nghị quyết Hội nghị BCH Đảng bộ khoá X.	[2.2.1.8]	2001-2005	Bí thư Đảng ủy	
9	Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý hoạt động khác.	[2.2.1.9]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
10	Văn bản triển khai các văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động của trường	[2.2.1.10]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
11	Văn bản phổ biến các văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động của từng đơn vị.	[2.2.1.11]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
12	Văn bản triển khai các văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động của từng đơn vị.	[2.2.1.12]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
13	Báo cáo sơ kết, tổng kết các hoạt động của trường trong Hội nghị giao ban, CBVC	[2.2.1.13]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
14	Website của trường	[2.2.1.14]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
15	Thông tin về các hoạt động của trường được công khai trên website	[2.2.1.15]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
16	Văn bản tổ chức, quản lý các hoạt động trong trường	[2.2.2.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

17	Văn bản tổ chức, quản lý hoạt động của các đơn vị trong trường	[2.2.2.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
18	Báo cáo tổng kết về tổ chức và quản lý các hoạt động của trường trong Hội nghị CBVC	[2.2.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
19	Báo cáo tổng kết về tổ chức và quản lý các hoạt động của từng đơn vị trong Hội nghị CBVC	[2.2.2.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
20	Hệ thống thanh tra giám sát và xử lý các vi phạm	[2.2.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 2.3				
1	-QĐ số 153/2003/QĐ-TTg, v/v ban hành điều lệ trường Đại học. -QĐ số 2013/GD-ĐT của Bộ GD&ĐT v/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHTN và các trường.	[2.3.1.1]	30/7/2003 25-06-1997	Thủ tướng Chính phủ Bộ GD&ĐT	
2	-CV số 68/CV-TCCB: phân công BGH nhiệm kỳ 2004-2009	[2.3.1.2]	24/2/2005	Hiệu trưởng	
3	QĐ số 153/2003/QĐ-TTg, v/v ban hành điều lệ trường Đại học.	[2.3.1.3]		Thủ tướng Chính phủ	[2.3.1.1]
4	-QĐ số 153/2003/QĐ-TTg, v/v ban hành điều lệ trường Đại học. -QĐ số 2013/GD-ĐT của Bộ GD&ĐT v/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHTN và các trường.	[2.3.1.4]	30/7/2003 25-06-1997	Thủ tướng Chính phủ Bộ GD&ĐT	[2.3.1.1]
5	Văn bản về tổ chức và quản lý đào tạo	[2.3.2.1]	01-10-2004	Hiệu trưởng	
6	Các văn bản tổ chức và QL hoạt động NCKH	[2.3.2.2]		Hiệu trưởng	
7	Các văn bản tổ chức và quản lý các hoạt động tài chính	[2.3.2.3]		Hiệu trưởng	
8	Các Báo cáo tổng kết năm học và Báo cáo tại Đại hội CBVC	[2.3.2.4]		BGH, BCH Công đoàn	
9	Báo cáo Hội nghị CBVC các đơn vị	[2.3.2.5]		Các đơn vị	[2.2.2.4] [2.4.1.8]

	Tiêu chí 2.4				
1	Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX	[2.4.1.1]	13/7/2003	Website Đảng Cộng sản VN	
2	Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH vùng núi phía Bắc	[2.4.1.2]	18quy/10/2004	Tổng Bí thư BCH TW ĐCS Việt Nam	
3	Văn kiện Đại hội tỉnh đảng bộ Thái Nguyên lần thứ XV	[2.4.1.3]	3/1/2001	BCH Đảng bộ Tỉnh Thái Nguyên	
4	Kế hoạch phát triển KT-XH 2006-2010 tỉnh Thái Nguyên	[2.4.1.4]	6/4/2005	Chủ tịch UBND Tỉnh Thái Nguyên	
5	Nghị quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên khoá XVI	[2.4.1.5]	15/9/2003	Bí thư Tỉnh uỷ Tỉnh Thái Nguyên	
6	Văn kiện Đại hội Đảng bộ trường các khoá 7, 8, 9, 10, 11	[2.4.1.6]		BCH Đảng bộ Trường ĐHKTCN	
7	Báo cáo tổng kết năm học từ 1999-2005	[2.4.1.7]	1995-2005	Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN	
8	Báo cáo ĐH chi bộ, Báo cáo tổng kết năm học và ĐH CBVC hàng năm của các đơn vị	[2.4.1.8]		Các đơn vị trong toàn trường	
9	Các kế hoạch trung hạn từ 1997 đến 2010	[2.4.2.1]	1997	Hiệu trưởng	
10	Kế hoạch dài hạn 2005-2020	[2.4.2.2]	4/2005	Hiệu trưởng	
11	Huân chương ĐL hạng ba và Huân chương ĐL hạng nhì	[2.4.2.3]	2001, 2005	Chủ tịch nước	
12	Website công bố các kế hoạch trung hạn từ 1997 đến 2010 và kế hoạch dài hạn giai đoạn 2005 – 2020	[2.4.2.4]	2005	Trường ĐHKTCN	
13	Danh mục các nhà Doanh nghiệp là cựu sinh viên	[2.4.2.5]	2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 2.5				
1	Lịch công tác tuần của nhà trường	[2.5.1.1]	2004-2005	BGH	
2	Nghị quyết Hội nghị BCH Đảng bộ khoá X	[2.5.1.2]	2000-2005	Bí thư Đảng uỷ	
3	Nghị quyết các chi bộ	[2.5.1.3]	2000-2005	Bí thư chi bộ	
4	Nghị quyết hội nghị BCH CĐ	[2.5.1.4]	2000-2005	BCH Công đoàn trường	

5	Tập biên bản sinh hoạt định kỳ của BCH đoàn TN trường	[2.5.1.5]	2001-2005	Bí thư BCH Đoàn trường	
6	Thống kê kết nạp Đảng viên mới 1998-2005	[2.5.1.6]	2001-2005	Hiệu trưởng	
7	Nội dung giao ban tháng	[2.5.1.7]		Hiệu trưởng	
8	Thông báo về việc thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường.	[2.5.2.1]	20/2/2001	Hiệu trưởng	
9	Lịch tiếp dân của lãnh đạo Đảng, Chính quyền và Công đoàn	[2.5.2.2]			
10	Các QĐ công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng năm học từ 1999-2005	[2.5.2.3]		Hiệu trưởng	
11	QĐ số 1395/QĐ/GD&ĐT-VP: tặng cờ “Đơn vị tiên tiến xuất sắc” cho trường ĐH KTCN	[2.5.2.3]	10-4-2000	Nguyễn Tấn Phát, Thứ trưởng Bộ GD & ĐT	
12	QĐ số 3853/QĐ/BGD&ĐT-VP: tặng cờ “Đơn vị tiên tiến xuất sắc” cho Trường ĐHKTCN	[2.5.2.4]	28-6-2001	Nguyễn Tấn Phát, Thứ trưởng Bộ GD & ĐT	
13	QĐ số 603/QĐ/BGD&ĐT-VP: Tặng bằng khen của Bộ cho Trường ĐHKTCN.	[2.5.2.5]	6-2-2001	Nguyễn Tấn Phát, Thứ trưởng Bộ GD & ĐT	
14	QĐ số 34/QĐ/BGD&ĐT-VP: Tặng cờ “Đơn vị tiên tiến xuất sắc” cho Trường ĐHKTCN	[2.5.2.6]	05-1-2005	Thứ trưởng Đặng Huỳnh Mai ký	
15	QĐ tặng thưởng HC Lao động hạng nhất.	[2.5.2.7]	1996	Chủ tịch nước	
16	QĐ tặng thưởng HC Độc lập hạng ba.	[2.5.2.8]	2002	Chủ tịch nước	
17	QĐ tặng thưởng HC Độc lập hạng nhì.	[2.5.2.9]	2005	Chủ tịch nước	
18	Bảng khen của BCH TW Đoàn cho Đoàn trường ĐHKTCN	[2.5.2.10]	15-7-2005	Đào Ngọc Dung, Bí Thư thứ nhất TW Đoàn	
19	Giấy khen của BCH Đoàn ĐH Thái nguyên cho Đoàn Trường ĐHKTCN	[2.5.2.11]	15-8-2003	Nguyễn Tấn Thắng, Bí thư Đoàn ĐH Thái nguyên	

20	Bảng khen của LĐLĐ tỉnh Thái nguyên tặng cho CĐ Trường ĐHKTCN	[2.5.2.12]		Chủ tịch LĐLĐ tỉnh Thái nguyên	
21	Bảng khen của CĐ Giáo dục Việt nam tặng CĐ Trường ĐHKTCN	[2.5.2.13]		Chủ tịch CĐ Giáo dục Việt nam	
22	Báo cáo 2 năm thực hiện Nghị quyết 7 khoá 9	[2.5.2.14]	2005	Bí thư ĐU	
23	Báo cáo thành tích tổ chức cơ sở Đảng	[2.5.2.15]	2005	Bí thư ĐU	
24	Bảng khen TLĐ lao động	[2.5.2.16]	2003, 2004	Chủ tịch Tổng Liên đoàn LĐVN	

	Tiêu chí 3.1				
1	Văn bản về chương trình đào tạo: -QĐ số 2677/GD-ĐT: cấu trúc và khối lượng kiến thức tối thiểu bậc đại học. -QĐ số 2678/GD-ĐT: kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu giai đoạn 1 chương trình đại học. -Công văn số 59/ĐH của Bộ GD & ĐT: Hướng dẫn thực hiện các Quy định về cấu trúc và khối lượng kiến thức tối thiểu -Quyết định số 12/2000/QĐ-Bộ GD&ĐT: Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng. -Quyết định số 15/2002/QĐ-BGD&ĐT: chương trình các môn Triết học Mác-Lê nin. -QĐ số 21/2003/QĐ-BGD&ĐT: Sửa đổi Quy chế kiểm tra, thi, xét lên lớp và công nhận tốt nghiệp trung học -Công văn số 10755/CTCT : Hướng dẫn giảng dạy các môn khoa học Mác-Lê nin, Tư tưởng HCM	[3.1.1.1]	3/12/1993 3/12/1993 04/01/1994 09/5/2000 30/10/2002 28/5/2003 26/9/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo Bộ Giáo dục và Đào tạo Vụ Đại học -Bộ Giáo dục và Đào tạo -Bộ Giáo dục và Đào tạo -Bộ Giáo dục và Đào tạo -Bộ Giáo dục và Đào tạo	[2.1.1.1]

2	Văn bản về kế hoạch đào tạo: -Quyết định số 04/1999/QĐ-BGD&ĐT -Công văn số 2685/ĐH của Vụ Đại học hướng dẫn thực hiện Quy chế 04/1999 -QĐ số 3676/GD-ĐT: Thi và công nhận tốt nghiệp cho các hệ đào tạo Tại chức -Quyết định số 29/QĐ-BGD&ĐT: Thi, công nhận tốt nghiệp hệ trung học -Công văn số 546/ĐH: Hướng dẫn thực hiện Quy chế 04/1999/QĐ-BGD&ĐT. -QĐ số 01/2001/QĐ-ĐT: Quy định thực hiện Quy chế 04/1999.	[3.1.1.2]	11/2/1999 27/3/1999 09/12/1994 14/05/2002 13/9/1999 25/4/2001	-Bộ Giáo dục và Đào tạo -Vụ Đại học -Bộ Giáo dục và Đào tạo -Bộ Giáo dục và Đào tạo -GD ĐHTN -Hiệu trưởng	
3	Kế hoạch giảng dạy và học tập toàn trường	[3.1.1.3]	2001-2005	Hiệu trưởng	
4	Thời khoá biểu của các khoá	[3.1.1.4]	2001-2005		
5	Chương trình, kế hoạch Đào tạo, kế hoạch học tập và giảng dạy được công bố trên Website	[3.1.1.5]	2003	Trường ĐHKTCN	
6	Website của trường công bố kế hoạch giảng dạy và học tập của từng khóa đào tạo thuộc từng ngành đào tạo trong trường	[3.1.1.6]	2003	Trường ĐHKTCN	
7	Các tài liệu liệt kê khác	[3.1.1.7]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	Tiêu chí 9.3; 9.4
8	Chương trình chi tiết các ngành đào tạo	[3.1.2.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
9	Chương trình chi tiết các ngành đào tạo được đưa lên Website	[3.1.2.2]	2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 3.2				
1	Chương trình đào tạo của nhà trường có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể	[3.2.1.1]	5-2005	Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN	

2	Chương trình chi tiết các học phần	[3.2.1.2]	1997-2005	Hiệu trưởng	
3	Văn bản các Hội nghị xây dựng chương trình đào tạo	[3.2.1.3]	2002-2005	Hiệu trưởng	
4	Văn bản nghiệm thu các chương trình đào tạo	[3.2.1.4]	2002-2003	Lê Văn Trang, PHT	
5	Văn bản đánh giá nghiệm thu các chương trình chi tiết của môn học trong trường	[3.2.1.5]	2002-2005	Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN	
6	Chương trình đào tạo của từng ngành trong trường quy định các kiến thức và kỹ năng của SV	[3.2.1.6]	2002-2005	Hiệu trưởng	Tiêu chí 3.1 [3.2.1.1] [3.2.1.2]
7	Văn bản các chương trình đào tạo của từng ngành trong trường với yêu cầu của người học	[3.2.2.1]	2004-2005	Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN	
8	Ý kiến về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết của đại diện các tổ chức sử dụng SV	[3.2.2.2]	23-9-2004	C.ty cổ phần Hoàng Tường	
9	Ý kiến về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết của đại diện cựu SV	[3.2.2.3]	9-9-2005	Cựu sinh viên	
10	Văn bản khảo sát nhu cầu người học	[3.2.2.4]	19-9-2005	SV trường ĐHKTCN	
11	Website có mục góp ý, trao đổi về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết các khóa học	[3.2.2.5]	10-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
12	Các tài liệu khác	[3.2.2.6]	2002-2005	Hiệu trưởng	

	Tiêu chí 3.3				
1	Biên bản điều chỉnh bổ sung chương trình đào tạo	[3.3.1.1]	26-04-2004	Hiệu Trưởng	
2	Biên bản về điều chỉnh bổ sung chương trình chi tiết của các đơn vị	[3.3.1.2]	1997, 5-2005	Hiệu trưởng	
3	Biên bản các Hội nghị về điều chỉnh, bổ sung chương trình chi tiết của các đơn vị	[3.3.1.3]	2002-2004	Trường ĐHKTCN	
4	Văn bản phê duyệt, bổ sung điều chỉnh chương trình ĐT, chương trình chi tiết	[3.3.1.4]	26-04-2004	Hiệu trưởng	
5	Phản hồi từ nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo	[3.3.2.1]	9-2005	Công ty phụ tùng số 1; Công ty Cổ phần Bằng Tường	[3.3.2.3]

6	Phản hồi về chương trình đào tạo của cựu SV	[3.3.2.2]		Cựu sinh viên	
7	Văn bản lấy ý kiến từ các C.ty, tổ chức để điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo	[3.3.2.3]	2004	Cựu sinh viên, C.ty Cổ phần Hoàng tường	
8	Văn bản định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng...để điều chỉnh bổ sung chương trình của các đơn vị	[3.3.2.4]	2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
9	Ý kiến của lãnh đạo nhà trường về chương trình đào tạo	[3.3.2.5]	23-08-2005	Ban giám hiệu	
10	Tổng hợp phiếu điều tra của giảng viên	[3.3.2.6]	23-08-2005	SV Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 3.4				
1	QĐ số 1623/QĐ-Bộ GD&ĐT về việc đào tạo liên thông	[3.4.1.1]	2006	Bộ GD &ĐT	
2	QĐ số 25/QĐ-ĐT về đào tạo liên thông giữa các phương thức đào tạo	[3.4.1.2]	12-4-2005	Lê Văn Trang, PHT	
3	QĐ số 49/2002/QĐ-Bộ GD&ĐT	[3.4.1.3]	15-4-2005	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo	
4	QĐ số 22/2001/QĐ-Bộ GD&ĐT	[3.4.1.4]	15-4-2005	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo	
5	Website: www.dhktcn.edu.vn	[3.4.1.5]	2003		
6	Kế hoạch đào tạo liên thông	[3.4.2.1]	27-5-2005	Nguyễn Như Hiền, PHT	
7	Các hợp đồng đào tạo liên thông	[3.4.2.2]	2001-2005	Nguyễn Như Hiền, PHT	
8	Báo cáo tổng kết đào tạo liên thông	[3.4.2.3]	6-5-2004	Nguyễn Như Hiền, PHT	
9	Website của trường công bố công khai tất cả các QĐ về đào tạo liên thông	[3.4.2.4]	2003	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 4.1				
1	Quy chế 04/1999	[4.1.1.1]	1999	Bộ GD&ĐTào tạo	
2	Văn bản quy định phương thức đào tạo không tập trung	[4.1.1.2]	08-08-1994	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
3	Văn bản điều tra nhu cầu người học	[4.1.1.3]	2001-2005	Trường ĐH KTCN	
4	Văn bản điều tra người sử dụng SV tốt nghiệp	[4.1.1.4]	19-09-2005	Trường ĐH KTCN	

5	Khảo sát người học về các hình thức đào tạo	[4.1.1.5]	19-09-2005	Trường ĐH KTCN	[3.4.1.2] [3.4.1.3]
6	Chuẩn mực chung về chương trình đào tạo và kiểm tra, đánh giá	[4.1.2.1]	2001-2005	Trường ĐH KTCN	

	Tiêu chí 4.2				
1	Văn bản các Hội nghị về thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần	[4.2.1.1]	2001-2005	Bộ GD&ĐT, Trường ĐHKTCN	
2	Văn bản quy định chung về thực hiện chế độ tích lũy kết	[4.2.1.2]	2001-2005	Bộ GD&ĐT, ĐHTN, Trường ĐHKTCN	
3	Website của trường công bố văn bản quy định chung thực hiện chế độ tích kết quả học tập theo từng học phần	[4.2.1.3]	2003	Trường ĐHKTCN	
4	Văn bản kế hoạch tổ chức ĐT theo học chế tín chỉ	[4.2.1.4]	2005	Trường ĐHKTCN	
5	Tỷ lệ phần trăm các môn học trong từng ngành thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần	[4.2.1.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
6	Các tài liệu khác	[4.2.1.6]	2005	BCH Đảng bộ	
7	Văn bản quy định tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ	[4.2.1.7]	2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 4.3				
1	Biên bản họp đánh giá của các bộ môn, các khoa chuyên môn	[4.3.1.1]	10-5-2005	Hiệu trưởng	
2	Quy định bắt buộc	[4.3.1.2]	10-5-2005	Hiệu trưởng	
3	Đề tài NCKH về phương pháp giảng dạy mới	[4.3.1.3]	2001-2005	Trường Đại học KTCN	
4	Các công trình mới về phương pháp giảng dạy	[4.3.1.4]	15-4-2005	Trường Đại học KTCN	
5	Đề tài ứng dụng	[4.3.1.5]	2001-2005	Trường ĐH KTCN	
6	Các môn học có ứng dụng tin học trong giảng dạy	[4.3.1.6]	2001-2005	Trường Đại học KTCN	
7	Các môn học có bài tập lớn	[4.3.1.7]	2001-2005	Trường Đại học KTCN	
8	Các môn học theo nhóm	[4.3.1.8]	2001-2005	Trường Đại học KTCN	

9	Các seminar về PPGD	[4.3.2.1]	27-5-2004	Hiệu trưởng	
10	Văn bản đánh giá giảng viên	[4.3.2.2]	10-6-2005	Hiệu trưởng	
11	Đề tài NCKH	[4.3.2.3]	10-2005	Hiệu trưởng	
12	Phiếu điều tra HSSV	[4.3.2.4]	2005	ĐH KTCN	
13	Phiếu khảo sát GV	[4.3.2.5]	2005	ĐH KTCN	

	Tiêu chí 4.4				
1	Các văn bản seminar về các phương pháp đo lường và đánh giá trong giáo dục ĐH.	[4.4.1.1]	28-03-2001	ĐH KTCN Lê Văn Trang, PHT	
2	Văn bản qui định chung về thực hiện đa dạng hoá các loại hình thi phù hợp với hình thức đào tạo, và hình thức học tập.	[4.4.1.2]	25-04-2001	ĐH KTCN Nguyễn Đăng Bình Hiệu trưởng	
3	Văn bản qui định chung về thực hiện qui trình thi/kiểm tra đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với PTĐT và hình thức học tập.	[4.4.1.3] [4.4.1.4]	01-10-2004 26-10-2005	ĐH KTCN Nguyễn Đăng Bình Hiệu trưởng	
4	- Tỷ lệ số môn học của từng ngành đào tạo chỉ áp dụng hình thức thi/kiểm tra tự luận cuối khoá học. - Tỷ lệ số môn học của từng ngành đào tạo áp dụng hình thức thi/kiểm tra dưới dạng bài tập nghiên cứu/tiểu luận. - Tỷ lệ số môn học của từng ngành đào tạo áp dụng trên hai hình thức thi/kiểm tra khác nhau.	[4.4.1.5]	15-09-2005	ĐH KTCN Phòng ĐT-KH- QHQT	
5	Văn bản các hội nghị về qui trình và hình thức thi/kiểm tra đánh giá kết quả học tập cho các phương thức đào tạo của trường.	[4.4.1.6]	08-08-2003 01-10-2004 08-08-2005 17-08-2005	Nguyễn Đăng Bình Hiệu trưởng Nguyễn Như Hiến PHT Phòng ĐT-KH – QHQT	

6	Báo cáo kết quả khảo sát người học về tính sát thực của các đề thi: phản ánh sát năng lực của người học.	[4.4.2.1]	28-08-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
7	Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng về năng lực thực tế của người học khi thực tập tại cơ sở và đối chiếu so sánh với kết quả học tập tại trường.	[4.4.2.2]	20-06-2005	ĐH KTCN Phòng ĐT-KH-QHQT	
8	Khảo sát giảng viên về các loại hình thi đang sử dụng tại từng bộ môn.	[4.4.2.3]	25-09-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
9	Thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để điều chỉnh các loại hình thi và độ khó của từng đề thi	[4.4.2.4]	15-07-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	

	Tiêu chí 4.5				
1	Quy chế 04/1999/QĐ-Bộ GD&ĐT QĐ số 21/2003/QĐ-Bộ GD&ĐT: Quy chế đào tạo trung học chuyên nghiệp QĐ số 29/2002/QĐ-Bộ GD&ĐT: Quy chế đào tạo trung học chuyên nghiệp QĐ số 52/2002/QĐ-Bộ GD&ĐT: Quản lý văn bằng chứng chỉ	[4.5.1.1]	11-12-1999 28-5-2003 14-5-2002 26-12-2002	Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Văn Vọng, Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Lê Vũ Hùng, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	QĐ số 47/ĐT: thực hiện công tác ĐT QĐ số 17/QĐ-ĐT: Quy định tạm thời về tổ chức thi học phần QĐ số 546/ĐT: Hướng dẫn thực hiện QC 04/1999	[4.5.1.2]	01-10-1998 30-01-1999 13-09-1999	Giám đốc ĐH Thái Nguyên	
3	Quyết định số 01/2001/QĐ-ĐT: Thực hiện QC 04 Quyết định số 01/2004/QĐ-ĐT: Thực hiện QC 04	[4.5.1.3]	25-04-2001 01-10-2004	Hiệu trưởng	

4	Quy định về quản lý kết quả học tập, cấp phát văn bằng	[4.5.1.4]	01-01-2001	Hiệu trưởng	
5	Kết quả học tập của lớp K35MA	[4.5.1.5]	1999-2004	Phòng ĐT-KH-QHQT	
6	Quản lý văn bằng: Quyền1-cấp bằng tốt nghiệp; Quyền2-cấp bản sao	[4.5.1.6]	2000-2002	Phòng CTCT-HSSV	
7	Quản lý kết quả học tập của lớp Cao học K5	[4.5.1.7]	2000-2004	Phòng ĐT-KH-QHQT	
8	Tỷ lệ thất lạc điểm của người học	[4.5.1.8]	2000-2004	Phòng ĐT-KH-QHQT	
9	Tỷ lệ sai sót trong cấp phát văn bằng	[4.5.1.9]	2000-2004	Phòng CTCT-HSSV	
10	Thông báo về nộp điểm chậm và bỏ giờ	[4.5.2.1]	2004-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
11	Thông báo kết quả học tập của người học đến gia đình	[4.5.2.2]	2004	Phòng CTCT-HSSV	

	Tiêu chí 5.1				
1	Thông báo nội dung Hội nghị giao ban tháng	[5.1.1.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
2	Thông báo chỉ tiêu tuyển dụng của ĐHTN	[5.1.1.2]	2005	Giám đốc ĐH Thái Nguyên	
3	Thông báo tuyển viên chức	[5.1.1.3]	28-01-2005	Báo Thái Nguyên	
4	Quy trình tuyển dụng giảng viên	[5.1.1.4]	2003-2005	Giám đốc ĐH Thái Nguyên	
5	Kế hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý	[5.1.1.5]	2001-2005	Giám đốc ĐH Thái Nguyên	
6	Nghị quyết của Đảng ủy trường về TCCB	[5.1.1.6]	06-12-2004	Bí thư Đảng ủy	
7	Luật giáo dục	[5.1.1.7]	2001	Quốc Hội	
8	Điều lệ trường đại học	[5.1.1.8]	30-07-2003	Chính Phủ	
9	Văn kiện ĐH Đảng bộ trường các khóa 7, 8, 9, 10, 11	[5.1.1.9]	2000-2005	Trường ĐHKTCN	[2.4.1.6]
10	Báo cáo tổng kết năm học (Kế hoạch ngắn hạn)	[5.1.1.10]	2001-2002	Trường ĐHKTCN	[2.4.1.7]
11	Nội quy thi tuyển và thi nâng ngạch theo QĐ số 466/1998/QĐ-TCCP-BCTL	[5.1.1.11]	05-09-1998	Ban TCCB Chính phủ	

12	Các văn bản tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ quản lý	[5.1.2.1]	04-02-2004	ĐH Thái Nguyên và ĐH KTCN	[5.9.2.1]
13	QĐ thành lập Hội đồng tuyển dụng cán bộ	[5.1.2.2]	21-05-2003	ĐH Thái Nguyên và ĐH KTCN	
14	Thông báo của Hội đồng tuyển dụng cán bộ	[5.1.2.3]	2004	ĐH KTCN	
15	Công khai danh sách trúng tuyển	[5.1.2.4]	2001-2004	ĐH KTCN	
16	Kế hoạch trung hạn 1997-2001; 2001-2005	[5.1.2.5]	01-1997	Hiệu trưởng	[2.4.2.1]
17	Kế hoạch dài hạn 2005-2020	[5.1.2.6]	04-2005	Hiệu trưởng	[2.4.2.2]

	Tiêu chí 5.2				
1	Thống kê các hội nghị đóng góp cho các chủ trương, kế hoạch của nhà trường	[5.2.1.1]	2001-2005	Đảng Bộ Trường ĐHKTCN, Hội nghị CBVC	[5.4.2.1] [2.5.2.1] [2.2.2.3] [2.2.2.4] [2.4.1.8]
2	Biên bản tổng hợp ý kiến đóng góp của các hội nghị	[5.2.1.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
3	Lịch tiếp nhận các ý kiến đóng góp	[5.2.1.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
4	Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo - CBVC	[5.2.1.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
5	Lịch tiếp nhận các khiếu nại tố cáo	[5.2.2.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
6	Quy định xử lý các khiếu nại hoặc tố cáo	[5.2.2.2]	2001-2005	Bộ GD&ĐT	
7	Quy định và hoạt động của Thanh tra trường	[5.2.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
8	Báo cáo hoạt động thanh tra	[5.2.2.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
9	Thanh tra nhân dân nhà trường luôn hoạt động theo quy chế	[5.2.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
10	Các văn bản báo cáo của thanh tra nhân dân	[5.2.2.6]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 5.3				
1	Các quyết định cử đi học tập nghiên cứu	[5.3.1.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
2	QĐ chi tiêu nội bộ	[5.3.1.2]	26-4-2001	Hiệu trưởng	
3	Các quyết định chi tiền hỗ trợ NCS và học viên Cao học	[5.3.2.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
4	Báo cáo Chính trị ĐH Đảng bộ trường lần thứ XI	[5.3.2.2]	22-10-2005	Bí thư Đảng ủy	

	Tiêu chí 5.4				
1	Hướng dẫn công tác bổ nhiệm cán bộ	[5.4.1.1]	2003	Giám đốc ĐHTN	
2	Thông tin về cán bộ và lãnh đạo quản lý	[5.4.1.2]	2005	Trường ĐHKTCN	
3	Phù hợp của lãnh đạo với vị trí công tác đảm nhiệm	[5.4.1.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
4	Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở	[5.4.2.1]	2001-2005	Bộ GD&ĐT, ĐHTN, Trường ĐHKTCN	
5	Năng lực và tinh thần trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo quản lý	[5.4.2.2]	2001-2005	Bộ GD&ĐT, ĐHTN, Trường ĐHKTCN	
6	Đánh giá của cấp ủy về hiệu quả công tác LĐQL	[5.4.2.3]		Đảng ủy Trường ĐHKTCN	
7	Các văn bản bình xét và kết quả thi đua khen thưởng	[5.4.2.4]	2001-2005	Chính phủ, Bộ GD&ĐT, ĐHTN, Trường ĐHKTCN	
8	Tỷ lệ lãnh đạo cán bộ quản lý vi phạm pháp luật	[5.4.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 5.5				
1	Thống kê số lượng sinh viên trong trường	[5.5.1.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	Tiêu chuẩn 5
2	Thống kê về GV	[5.5.1.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	nt
3	Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên	[5.5.1.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	nt
4	Nghị quyết của ĐH Đảng bộ về công tác cán bộ	[5.5.1.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[2.2.1.8] [2.5.1.2] [5.1.1.6]
5	Cơ cấu tổ chức đội ngũ giảng viên	[5.5.2.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	Tiêu chí 2.1, 2.2
6	Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên	[5.5.2.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
7	Cơ cấu đội ngũ giảng viên cho từng bộ môn	[5.5.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 5.6				
1	Thống kê học hàm, học vị và thâm niên của giảng viên	[5.6.1.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
2	Trình độ ngoại ngữ, tin học của đội ngũ cán bộ giảng viên	[5.6.1.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
3	Các Nghị quyết của Đảng bộ nhà trường về công tác TCCB	[5.6.1.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[2.2.1.8] [2.5.1.2] [5.1.1.6]

	Tiêu chí 5.7				
1	Tuổi đời và thâm niên công tác của đội ngũ giảng viên	[5.7.2.1]	2001-2005	Phòng Tổng Hợp	
2	Đội ngũ giảng viên từng năm	[5.7.2.2]	2001-2005	Phòng Tổng Hợp	
3	Học hàm, học vị và ngạch công chức của giảng viên	[5.7.2.3]	2001-2005	Phòng Tổng Hợp	
4	Cán bộ viên chức đến tháng 10 / 2005	[5.7.2.4]	2001-2005	Phòng Tổng Hợp	

	Tiêu chí 5.8				
1	Quyết định mở lớp tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy	[5.8.1.1]	2004	Hiệu trưởng	
2	NCKH về phương pháp giảng dạy mới	[5.8.1.2]	2005	Hiệu trưởng	
3	Các sổ theo dõi giảng dạy và học tập, các Quyết định về quản lý các lớp trong và ngoài trường	[5.8.1.3]		Phòng ĐT-KH-QHQT	
4	Kế hoạch kiểm tra của Ban thanh tra ĐT	[5.8.1.4]	2002	Hiệu trưởng	
5	Biên bản họp Bộ môn, dự giờ	[5.8.1.5]	2001-2005	Trưởng Bộ Môn	
6	Kế hoạch đào tạo từ 2001-2005	[5.8.1.6]	2001-2005	Hiệu trưởng	
7	Các báo cáo thành tích năm học	[5.8.2.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
8	Danh sách sinh viên đạt giải OPYMPIC toàn quốc	[5.8.2.2]	2001-2005	Hiệu trưởng	

	Tiêu chí 5.9				
1	Thống kê đội ngũ KTV, nhân viên	[5.9.1.1]	15-9-2005	Phòng Tổng hợp	
2	Quy định nhiệm vụ của KTV, nhân viên	[5.9.1.2]	25-6-2005	TT thực nghiệm	
3	Kế hoạch tập huấn sử dụng trang thiết bị	[5.9.1.3]	01-8-2005	Trung tâm thực nghiệm	
4	Chứng chỉ của đội ngũ KTV, nhân viên	[5.9.2.1]	15-9-2005	Phòng Tổng hợp	
5	Thống kê các lớp bồi dưỡng KT nghiệp vụ	[5.9.2.2]	01-9-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
6	Các lớp và danh sách các học viên	[5.9.2.3]	01-9-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	

	Tiêu chí 5.10				
1	KTV, nhân viên thư viện	[5.10.1.1]	15-9-2005	Phòng Tổng hợp	
2	Tỷ lệ nhân viên thư viện/số lượng độc giả	[5.10.1.2]	25-6-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
3	Tỷ lệ đầu sách/nhân viên thư viện	[5.10.1.3]	01-8-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
4	Văn bằng chứng chỉ của nhân viên thư viện	[5.10.2.1]	15-9-2005	Phòng Tổng hợp	
5	Các lớp bồi dưỡng kỹ năng khai thác thư viện	[5.10.2.2]	01-9-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
6	Khảo sát độc giả	[5.10.2.3]	2004-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
7	Báo cáo tổng kết hàng năm về công tác thư viện	[5.10.2.4]	01-9-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	

	Tiêu chí 6.1				
1	Văn bản về mục tiêu đào tạo công bố đầu khóa học	[6.1.1.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[3.1.1.3] [3.1.2.1] [3.2.1.1]
2	Văn bản về chương trình đào tạo công bố đầu khóa học	[6.1.1.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[3.1.1.3] [3.1.2.1] [3.2.1.1] [3.2.1.2]
3	Văn bản về điều kiện dự thi hết học phần, môn học công bố khi nhập học	[6.1.1.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
4	Văn bản về điều kiện tốt nghiệp công bố đầu khóa học	[6.1.1.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[3.1.1.2]
5	Các văn bản liên quan khác	[6.1.1.5]		Bộ GD&ĐT; Trường ĐHKTCN	
6	Các hình thức tuyên truyền phổ biến	[6.1.1.6]	2001-2005	Bộ GD&ĐT; Trường ĐHKTCN	
7	Mục tiêu đào tạo	[6.1.2.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[3.2.1.1]
8	Chương trình đào tạo	[6.1.2.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[3.2.1.2] [3.2.1.3] [3.2.1.4] [3.2.1.5]
9	Chương trình chi tiết từng ngành đào tạo	[6.1.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[3.1.2.1]
10	Các yêu cầu chung về kiểm tra, đánh giá	[6.1.2.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[3.1.1.2]
11	Quy định riêng của từng môn học về kiểm tra, đánh giá	[6.1.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[3.1.1.1]
12	Tỷ lệ người học vi phạm quy chế đào tạo	[6.1.2.6]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
13	Sổ tay HSSV và các văn bản pháp quy liên quan đến HSSV	[6.1.2.7]	2004	Bộ GD&ĐT Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 6.2				
1	Văn bản về CSXH liên quan đến người học	[6.2.1.1]	2004	Bộ GD&ĐT, ĐHTN, ĐHKTCN	
2	Cập nhật chính sách và phổ biến cho người học	[6.2.1.2]	2001-2005	Bộ Giáo dục & Đào tạo, Liên Bộ, Trường ĐHKTCN	
3	Danh sách người học được hưởng chế độ CSXH được công khai	[6.2.1.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
4	Các văn bản về chủ trương, quy định và nhân sự thực hiện chế độ CSXH	[6.2.1.4]	2001-2004	Trường ĐHKTCN	
5	Kế hoạch và báo cáo về công tác chăm sóc sức khỏe cho người học từ 2001-2005	[6.2.1.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
6	Các báo cáo về hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao	[6.2.1.6]	2005	Trường ĐHKTCN	
7	Các chương trình văn nghệ, thể dục thể thao hàng năm	[6.2.1.7]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
8	Các cuộc thi văn nghệ qua báo cáo tổng kết công tác Đoàn, Hội SV, HSSV	[6.2.1.8]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
9	Các cuộc thi thể dục thể thao qua báo cáo tổng kết công tác Đoàn, Hội SV, HSSV	[6.2.1.9]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
10	Các văn bản quy định thực hiện các biện pháp an ninh trong trường	[6.2.1.10]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
11	Các văn bản tổng kết tình hình an ninh trật tự trong trường	[6.2.1.11]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
12	Báo cáo sơ kết, tổng kết về hoạt động thực hiện CSXH	[6.2.2.1]	2001-2005	ĐH Thái Nguyên, Trường ĐHKTCN	
13	Được khen thưởng về công tác thực hiện CSXH	[6.2.2.2]	2001-2005	Bộ Giáo dục & Đào tạo, ĐH Thái Nguyên	[6.2.1.8] [6.2.1.9]
14	Được khen thưởng về phong trào văn nghệ, TT	[6.2.2.3]	2001-2005	Bộ GD & ĐT, ĐH Thái Nguyên	[6.2.1.8] [6.2.1.9]
15	Các giải thưởng văn nghệ các cấp	[6.2.2.4]	2001-2005	Bộ GD & ĐT, ĐH Thái Nguyên	[6.2.1.8] [6.2.1.9] [6.2.2.3]
16	Các giải thưởng thể dục thể thao	[6.2.2.5]	2001-2005	ĐH Thái Nguyên	[6.2.1.8] [6.2.1.9] [6.2.2.3]

17	Tỷ lệ số vụ mất trật tự trong trường hàng năm qua báo cáo	[6.2.2.6]	2001-2005	ĐH Thái Nguyên, Trường ĐHKTCN	
18	Tỷ lệ ốm đau trên lớp được sơ cứu	[6.2.2.7]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
19	Tổng hợp ý kiến đánh giá của người học	[6.2.2.8]	2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 6.3				
1	Văn bản quy chế rèn luyện đối với người học	[6.3.1.1]	1997	Bộ GD&ĐT, Trường ĐHKTCN	
2	Quy chế rèn luyện đối với người học được phổ biến từ đầu khóa	[6.3.1.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
3	Người học thường xuyên được cung cấp báo chí, tài liệu	[6.3.1.3]	Hàng ngày	Đoàn TN, Hội SV	
4	Văn bản kế hoạch và báo cáo sơ kết/tổng kết hàng năm về công tác HSSV	[6.3.1.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
5	Các hoạt động tuyên truyền lối sống văn minh cho người học	[6.3.1.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
6	Văn bản, kế hoạch quy định về tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV	[6.3.2.1]	2001-2005	BCH Đảng bộ, BGH	
7	Các buổi tổ chức nói chuyện ngoại khóa	[6.3.2.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
8	Các phong trào khuyến khích người học tìm hiểu, học tập về chính trị	[6.3.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
9	Tỷ lệ người học tham gia các phong trào tìm hiểu học tập chính trị, tư tưởng	[6.3.2.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	Bảng 6.3
10	Các phong trào hoạt động công ích XH	[6.3.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
11	Tỷ lệ người học tham gia các phong trào hoạt động XH	[6.3.2.6]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	Bảng 6.3
12	Các giải thưởng trong quá trình tham gia các phong trào trên	[6.3.2.7]	2001-2005		

	Tiêu chí 6.4				
1	Kế hoạch triển khai các hoạt động Đoàn	[6.4.1.1]	2001-2005	BCH Đoàn trường	
2	Hoạt động của Hội Sinh viên	[6.4.1.2]	2001-2005	BCH Hội Sinh viên	

3	Đảng, Chính quyền chỉ đạo các hoạt động của Đoàn	[6.4.1.3]	2001-2005	Nghị quyết Đảng ủy	
4	Danh sách các lớp cảm tình Đảng	[6.4.1.4]	2001-2005	Văn phòng Đảng ủy	
5	Tỷ lệ người học được khen thưởng là Đoàn viên	[6.4.2.1]	2001-2005	Văn Phòng Đoàn TN	
6	Tỷ lệ người học vi phạm quy chế	[6.4.2.2]	2001-2005	Phòng CTCT-HSSV	
7	Tỷ lệ người học được kết nạp Đảng	[6.4.2.3]	2001-2005	Văn phòng Đảng ủy	

	Tiêu chí 6.5				
1	Các thiết bị âm thanh	[6.5.2.1]	2001-2005	Phòng CTCT-HSSV	
2	Các công trình thể thao	[6.5.2.2]	2001-2005	Phòng CTCT-HSSV	
3	Quyết định cho Sinh viên đi tham quan, thực tế	[6.5.2.3]	2001-2005	Hiệu trưởng	
4	Các Quyết định thành lập đội tuyển văn nghệ, thể thao	[6.5.2.4]	2001-2005	Hiệu trưởng	
5	Các giải thưởng văn nghệ, thể thao	[6.5.2.5]	2001-2005	Bộ GD&ĐT, ĐHTN	
6	Trung tâm tư vấn và hỗ trợ sinh viên	[6.5.2.6]	2001-2005	Trưởng ĐHKTCN	

	Tiêu chí 6.6				
1	Sinh viên vi phạm nội quy, quy chế bị kỷ luật	[6.6.1.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
2	Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân	[6.6.2.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
3	Danh sách sinh viên các lớp học ATGT	[6.6.2.2]	2001-2005	Phòng CTCT-HSSV	
4	Các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, các giải thưởng cá nhân và tập thể	[6.6.2.3]	2001-2005	Hiệu trưởng ĐHTN Tỉnh Thái Nguyên	

	Tiêu chí 6.7				
1	Tỷ lệ người học bị kỷ luật về đạo đức, lối sống	[6.7.1.1]	2001-2005	Trưởng ĐHKTCN	
2	Tỷ lệ người học bị khiển trách, kỷ luật về tinh thần trách nhiệm hợp tác	[6.7.1.2]	2001-2005	Trưởng ĐHKTCN	
3	Tỷ lệ người học xếp loại đạo đức tốt	[6.7.2.1]	2001-2005	Trưởng ĐHKTCN	
4	Tỷ lệ người học xếp loại đạo đức trung bình	[6.7.2.2]	2001-2005	Trưởng ĐHKTCN	

5	Người học được khen thưởng về tinh thần trách nhiệm trong học tập	[6.7.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
6	Người học được khen thưởng về tinh thần trách nhiệm trong công tác	[6.7.2.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
7	Các câu lạc bộ chuyên môn, CLB ROBOCON	[6.7.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 6.8				
1	Có bộ phận chuyên trách tư vấn hướng nghiệp cho người học	[6.8.1.1]	2001-2005	ĐH Thái Nguyên, Trường ĐHKTCN	[6.5.2.6]
2	Các hoạt động hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm	[6.8.1.2]	2001-2005	ĐH Thái Nguyên, Trường ĐHKTCN	[6.5.2.6]
3	Tổ chức Hội chợ việc làm cho Sinh viên	[6.8.1.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
4	Liên kết với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng cho SV cập nhật kiến thức	[6.8.2.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
5	Liên kết với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập tốt nghiệp	[6.8.2.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
6	Liên kết với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng để người học có các NCKH ứng dụng.	[6.8.2.3]		Trường ĐHKTCN	[7.4.2.2] [7.4.2.3] [7.5.2.1]

	Tiêu chí 6.9				
1	Phiếu khảo sát sinh viên có việc làm phù hợp sau 01 năm	[6.9.1.1]	2001-2005	Bộ Giáo dục & Đào tạo, Trường ĐHKTCN	
2	60÷70% người tốt nghiệp có việc làm liên quan đến chuyên môn đào tạo	[6.9.1.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
3	Tỷ lệ người học có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	[6.9.1.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
4	Tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn đào tạo	[6.9.2.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
5	Tỷ lệ người học TN tự tạo việc làm cho mình	[6.9.2.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
6	Tỷ lệ người học TN tạo được việc làm cho người khác	[6.9.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 7.1				
1	Văn bản kế hoạch hoạt động KH&CN hàng năm	[7.1.1.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
2	Văn bản triển khai kế hoạch KHCN theo hướng dẫn của các cấp quản lý	[7.1.1.2]	2001-2005	Bộ GD&ĐT, ĐHTN	
3	Văn bản triển khai kế hoạch KHCN theo hướng dẫn của các cấp quản lý	[7.1.1.3]	2001-2005	ĐHTN, Trường ĐHKTCN	
4	Hệ thống văn bản quy định về quy trình thực hiện NCKH	[7.1.2.1]	2001-2005	Bộ GD&ĐT, ĐHTN, Trường ĐHKTCN	
5	Văn bản quy định các tiêu chuẩn xét duyệt /nghiệm thu đề tài / dự án NCKH	[7.1.2.2]	2001-2005	Bộ GD&ĐT	
6	Tỷ lệ kinh phí (ngân sách và tự có) dành cho NCKH hàng năm trên đầu giảng viên	[7.1.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
7	Thống kê hàng năm các đề tài đăng ký mới	[7.1.2.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
8	Thống kê hàng năm các hội thảo KH thực hiện đề tài	[7.1.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
9	Tỷ lệ các đề tài, dự án hoàn thành đúng hạn	[7.1.2.6]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
10	Văn bản các Hội đồng nghiệm thu các đề tài / dự án	[7.1.2.7]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
11	Tỷ lệ xếp loại các đề tài / dự án	[7.1.2.8]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
12	Các tài liệu khác	[7.1.2.9]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 7.2				
1	Tổng hợp các đề tài NCKH từ 2001-2005	[7.2.2.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	[7.1.2.7]

	Tiêu chí 7.3				
1	Danh mục 207 bài báo khoa học giai đoạn 2001-2005 của 325 tác giả	[7.3.2.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 7.4				
1	Số đề tài NCKH cấp Bộ được nghiệm thu, ứng dụng vào thực tế	[7.4.2.1]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT, C.ty TNHH	
2	Số đề tài NCKH cấp cơ sở	[7.4.2.2]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT, C.ty TNHH	
3	Các HĐ kinh tế có hàm lượng NCKH cao	[7.4.2.3]	2001-2005	Công ty TNHH	
4	Tổng số đề tài cấp trường và cấp bộ đã nghiệm thu	[7.4.2.4]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT, C.ty TNHH	

	Tiêu chí 7.5				
1	Bảng tổng hợp các đề tài NCKH	[7.5.2.1]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	[7.1.2.7]
2	Bảng tổng hợp các Quyết định và chứng chỉ	[7.5.2.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	

	Tiêu chí 8.1				
1	Báo cáo công tác QHQT hàng năm	[8.1.1.1]	2002-2005	Lê Văn Trang, PHT	
2	Các thỏa thuận về hợp tác với nước ngoài (general agreement)	[8.1.1.2]	2001-2005	ĐHTN, Trường ĐHKTCN	
3	Tổng kết các hoạt động hợp tác Quốc tế	[8.1.1.3]	2002-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
4	Thống kê các đoàn ra, đoàn vào	[8.1.2.1]	2002-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
5	Các hoạt động Quốc tế trong 5 năm liên tục trở lại đây tuân thủ đúng quy định của Nhà nước	[8.1.2.2]	2002-2005	J.Branch-Điều phối viên trưởng	[8.1.1.2] [8.3.1.2]

	Tiêu chí 8.2				
1	Các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài	[8.2.1.1]	2001-2005	ĐHTN, Trường ĐHKTCN	[8.1.1.2]
2	Thống kê các chương trình ĐT tại các cơ sở của đối tác nước ngoài	[8.2.1.2]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
3	Báo cáo tổng kết chương trình trao đổi học bổng với đối tác nước ngoài	[8.2.1.3]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
4	Danh sách GV nước ngoài sang làm việc tại trường	[8.2.1.4]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
5	Danh sách trao đổi học bổng và người học đang học ở nước ngoài	[8.2.1.5]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	

6	Các chuyến tham quan, khảo sát nước ngoài	[8.2.1.6]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
7	Các chương trình hợp tác với đối tác nước ngoài được hỗ trợ cơ sở vật chất	[8.2.1.7]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
8	Danh sách liên kết hợp tác với nước ngoài được tài trợ	[8.2.1.8]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
9	Thống kê số SV được đi học ở nước ngoài hàng năm	[8.2.1.9]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
10	Tỷ lệ số lượng người học chương trình liên kết đào tạo Quốc tế hàng năm	[8.2.2.1]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
11	Tỷ lệ giảng viên được sang cơ sở đối tác nước ngoài giảng dạy và học tập	[8.2.2.2]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
12	Tỷ lệ giảng viên của đối tác nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam	[8.2.2.3]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
13	Báo cáo về những thay đổi tích cực trong chương trình đào tạo sau các đợt tham quan, khảo sát nước ngoài	[8.2.2.4]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
14	Báo cáo về những thay đổi tích cực trong công tác lãnh đạo, quản lý sau đợt tham quan, khảo sát nước ngoài	[8.2.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
15	Báo cáo thống kê về cơ sở vật chất hàng năm được nâng cấp nhờ liên kết với đối tác nước ngoài	[8.2.2.6]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
16	Tổng kết số lượng trang thiết bị của trường được hiện đại hóa thông qua nguồn lực liên kết với đối tác nước ngoài	[8.2.2.7]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	[8.2.1.7]

	Tiêu chí 8.3				
1	Thống kê các Hội thảo khoa học có đối tác nước ngoài	[8.3.1.1]	2003-2005	J.Branch-Điều phối viên trưởng	
2	Thống kê các dự án với nước ngoài	[8.3.1.2]	2003-2005	Trường ĐHKTCN	
3	Các đề tài NCKH có đối tác nước ngoài tham gia	[8.3.1.3]	2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
4	Tỷ lệ đề tài NCKH có đối tác nước ngoài	[8.3.2.1]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
5	Hỗ trợ thiết bị cho các phòng thí nghiệm từ dự án của EU	[8.3.2.2]	2003-2005	Trường ĐHKTCN	[8.2.1.7] [8.2.2.6] [8.2.2.7]

6	Uy tín chuyên môn và khoa học của trường được các trường ĐH, Viện NC trong khu vực và quốc tế biết đến	[8.3.2.3]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
---	--	-----------	-----------	------------------	--

	Tiêu chí 9.1				
1	Bản thiết kế thư viện điện tử.	[9.1.1.1]	2003	Giám đốc ĐH Thái Nguyên	
2	Lịch mở cửa thư viện	[9.1.1.2]	2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
3	Bảng thống kê danh mục sách, báo của thư viện	[9.1.1.3]	20-05-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
4	Hợp đồng và sơ đồ mạng máy tính	[9.1.1.4]	06-10-2004	Trường ĐHKTCN	
5	Danh mục báo đặt	[9.1.1.5]	2003-2005	Hiệu trưởng	
6	Bảng thống kê sách, báo cáo của thư viện	[9.1.1.6]	20-05-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
7	Sơ đồ lắp đặt mạng máy tính	[9.1.2.1]	06-10-2004	Hiệu trưởng	
8	Cơ sở dữ liệu số liên thư viện	[9.1.2.2]	Bản hướng dẫn tra cứu của thư viện	Phòng ĐT-KH-QHQT	
9	Giới thiệu thư viện điện tử	[9.1.2.3]	16-09-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
10	Hợp đồng triển khai phần mềm thư viện điện tử Libol	[9.1.2.5]	18-08-2005	Hiệu trưởng	
11	Liên kết với các trường ĐH/viện NC để khai thác, trao đổi tài liệu	[9.1.2.6]	05-08-2005	ĐHTN	
12	Kế hoạch, lịch hướng dẫn cán bộ, giảng viên, sinh viên sử dụng thư viện	[9.1.2.7]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	
13	Tỷ lệ độc giả đến thư viện tăng hàng năm bao gồm cả số lần truy cập Internet	[9.1.2.8]	2001-2005	Phòng ĐT-KH-QHQT	[6.5.2.6]

	Tiêu chí 9.2				
1	Thống kê các PTN theo ngành đào tạo	[9.2.1.1]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
2	Thống kê các PTN theo yêu cầu của ngành đào tạo	[9.2.1.2]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	

3	Thống kê PTN theo yêu cầu nghiên cứu của Giáo viên	[9.2.1.3]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
4	Thống kê PTN phục vụ cho các đề tài NCKH	[9.2.1.4]	06-03-2000	Trường ĐHKTCN	
5	PTH theo yêu cầu của từng ngành đào tạo	[9.2.2.1]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
6	PTN theo yêu cầu của từng ngành đào tạo	[9.2.2.2]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
7	PTN theo yêu cầu của giáo viên thực hiện đề tài NCKH / dự án	[9.2.2.3]	06-03-2000	Trường ĐHKTCN	
8	Mặt bằng các PTN đủ diện tích cho người học	[9.2.2.4]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
9	Dự án nhà thí nghiệm 5 tầng	[9.2.2.5]	04-04-2005	Bộ GD&ĐT	

	Tiêu chí 9.3				
1	Diện tích, thiết bị PTN TT tin học, Khoa Điện, Cơ khí, Ban Động lực	[9.3.2.1]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
2	Diện tích, thiết bị các PTN Bộ môn	[9.3.2.2]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
3	Diện tích, thiết bị trung tâm thực nghiệm	[9.3.2.3]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
4	Tần suất khai thác trang thiết bị dạy học	[9.3.2.4]	2002-2004	Phòng Tổng hợp	
5	Các thiết bị công nghệ cao phục vụ NCKH	[9.3.2.5]	2001-2005	Trường ĐHKTCN	
6	Nội quy PTN	[9.3.2.6]	2002-2005	Trường ĐHKTCN	
7	Quy trình khai thác, sử dụng trang thiết bị	[9.3.2.7]	2003	Khoa Cơ khí	
8	Các tài liệu khác	[9.3.2.8]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	

	Tiêu chí 9.4				
1	Thống kê máy tính theo chuyên ngành đào tạo	[9.4.1.1]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
2	Thống kê máy tính phục vụ NCKH	[9.4.1.2]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
3	Thống kê máy tính phục vụ lãnh đạo quản lý	[9.4.1.3]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
4	Hệ thống máy tính mạng LAN	[9.4.2.1]	05-09-2005	Hiệu trưởng	
5	Hệ thống máy tính kết nối Internet	[9.4.2.2]	31-05-2005	Hiệu trưởng	
6	Hệ thống máy tính phục vụ giảng viên	[9.4.2.3]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	[9.4.1.2] [9.4.1.3]
7	Hệ thống máy tính phục vụ sinh viên	[9.4.2.4]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	[9.4.1.1] [9.4.1.2]

8	Hệ thống máy tính của thư viện cho phép người học khai thác tài liệu trên mạng	[9.4.2.5]	05-08-2005	ĐHTN	
9	Công tác quản lý của trường được tin học hóa	[9.4.2.6]	18-08-2005	Hiệu trưởng	

	Tiêu chí 9.5				
1	PTN, PTH tăng về số lượng, chất lượng	[9.5.1.1]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	Tiêu chí 9.2; 9.3
2	Diện tích các lớp học	[9.5.1.2]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
3	Diện tích khu KTX	[9.5.1.3]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
4	Danh sách sinh viên ở KTX	[9.5.2.1]	20-08-2005	Phòng CTCT-HSSV	
5	Diện tích các khu thể thao	[9.5.2.2]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	
6	Các khu vui chơi giải trí	[9.5.2.3]	20-08-2005	Phòng Tổng hợp	

	Tiêu chí 9.6				
1	Báo cáo tài sản cố định	[9.6.1.1]	20-12-2004	Hiệu trưởng	
2	Quy hoạch phát triển giai đoạn 2001-2005.	[9.6.1.2]	09-2001	Hiệu trưởng	
3	Phân bổ cơ sở vật chất cho các đơn vị phục vụ giảng dạy và NCKH	[9.6.1.3]	06-2005	Hiệu trưởng	
4	Cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động	[9.6.1.4]	06-2005	Hiệu trưởng	
5	Điều chỉnh cơ sở vật chất phục vụ dạy – học	[9.6.2.1]	06-2005	Hiệu trưởng	
6	Điều chỉnh cơ sở vật chất phục vụ NCKH	[9.6.2.2]	06-2005	Hiệu trưởng	
7	Điều chỉnh cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ chung	[9.6.2.3]	06-2005	Hiệu trưởng	

	Tiêu chí 9.7				
1	Danh sách tổ Bảo vệ	[9.7.1.1]	20-01-2006	Phòng CTCT-HSSV	
2	Nội quy công tác Bảo vệ	[9.7.1.2]	2001-2005	Phòng CTCT-HSSV	
3	Trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ	[9.7.2.1]	28-01-2003	Trường ĐHKTCN	
4	Lịch trực của tổ bảo vệ	[9.7.2.2]	2001-2005	Phòng CTCT-HSSV	
5	Danh sách lực lượng xung kích phòng chống cháy nổ	[9.7.2.3]	2001-2005	Phòng CTCT-HSSV	

	Tiêu chí 10.1				
1	Giao chỉ tiêu và kế hoạch ngân sách	[10.1.1.1]	2001-2005	Giám đốc ĐHTN	
2	Tổng hợp tình hình thu học phí	[10.1.1.2]	2001-2005	Hiệu trưởng	
3	Kinh phí dự án	[10.1.1.3]	21-4-2004	Giám đốc ĐHTN	
4	Doanh thu lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ	[10.1.1.4]	2001-2005	Hiệu trưởng	
5	Sổ chi tiết tài khoản học phí tại Kho bạc Nhà nước Tỉnh Thái Nguyên	[10.1.1.5]	2001-2005	Giám đốc Kho bạc	
6	Các phụ lục	[10.1.1.6]	12-2005	Hiệu trưởng	
7	Báo cáo Chính trị ĐH Đảng bộ trường lần thứ X	[10.1.2.1]	6-2003	Bí thư BCH Đảng bộ	
8	Quy hoạch phát triển Trường ĐHKTCN 2001-2005	[10.1.2.2]	9-2001	Giám đốc ĐH Thái Nguyên	
9	Công tác giao khoán cho bộ phận trông giữ xe, quy định quản lý KTX SV	[10.1.2.3]	1-2001	Hiệu trưởng	
10	Quy định mức thu học phí trong trường	[10.1.2.4]	15-12-2003	Hiệu trưởng	
11	Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHKTCN	[10.1.2.5]	03-2004	Hiệu trưởng	
12	Dự án thiết bị viện trợ	[10.1.2.6]	15-10-2004	Hiệu trưởng	

	Tiêu chí 10.2				
1	Kế hoạch ngân sách đào tạo 2001-2005	[10.2.1.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
2	Dự toán chi ngân sách 2001 – 2005	[10.2.1.2]	2001-2005	Hiệu trưởng	
3	Dự toán thu-chi học phí 2001 – 2005	[10.2.1.3]	2001-2005	Giám đốc ĐH Thái Nguyên	
4	Biên bản Hội nghị đại biểu CBVC năm 2004	[10.2.2.1]	15-12-2002	Hiệu trưởng	
5	Hướng dẫn vận dụng một số chế độ chính sách đối với cán bộ giảng dạy	[10.2.2.2]	23-5-1998	Giám đốc ĐH Thái Nguyên	
6	Công khai dự toán thu chi ngân sách đào tạo	[10.2.2.3]	2001-2005	Hiệu trưởng	
7	Công khai quyết toán ngân sách đào tạo	[10.2.2.4]	2001-2005	Hiệu trưởng	[10.3.2.2]
8	Công khai tài chính hàng năm (Giáo ban)	[10.2.2.5]	2001-2005	Hiệu trưởng	

9	Phần mềm kế toán HCSN 5.2	[10.2.2.6]	07-2002	Công ty kế toán, kiểm toán VN	
10	Biên bản kiểm toán năm 2002, biên bản quyết toán	[10.2.2.7]	12-2003; 2001-2005	Trịnh Ngọc Sơn Trưởng đoàn KT, Hiệu trưởng	
11	Hợp đồng xây dựng nhà TN, nhà lớp học	[10.2.2.8]	2006	Hiệu trưởng	
12	Hợp đồng nhà lớp học A11	[10.2.2.9]	2006	Hiệu trưởng	

	Tiêu chí 10.3				
1	Dự kiến phân bổ kinh phí đào tạo	[10.3.2.1]	2001-2005	Hiệu trưởng	
2	Quyết toán kinh phí đào tạo	[10.3.2.2]	2001-2005	Hiệu trưởng	
3	Tổng hợp các hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản	[10.3.2.3]	2001-2005	Hiệu trưởng	
4	Các hợp đồng cung ứng thiết bị thí nghiệm	[10.3.2.4]	2001-2005	Hiệu trưởng	
5	Quyết toán các đề tài NCKH cấp trường	[10.3.2.5]	2001-2005	Hiệu trưởng	
6	Tổng hợp chi hỗ trợ phúc lợi cho CBGV đi học	[10.3.2.6]	2001-2005	Hiệu trưởng	

PHẦN E

CÁC BẢNG BIỂU THỐNG KÊ

Bảng 2.1: Tổ chức và quản lý đội ngũ cán bộ

STT	Nội dung	Số liệu
1	Số lượng các trường thành viên	0
2	Số lượng các viện/trung tâm nghiên cứu	2
3	Số lượng các Khoa, Ban, Trung tâm trong trường	8 (05 Khoa, 02 Trung tâm, 01 Ban)
4	Số lượng cán bộ lãnh đạo vi phạm quy định về trách nhiệm quyền hạn	0
5	Tập thể lãnh đạo vi phạm quy định về trách nhiệm quyền hạn	0
6	Hội nghị góp ý về chủ trương chính sách của trường/năm	10 (08 cấp đơn vị, 02 cấp trường)

Bảng 4.1: Số lượng sinh viên đầu vào

Năm học	Đăng ký thi tuyển	Số thực nhập học						Tổng số nhập học	
		Thi vào			Vào thẳng			Nữ	Nam
		KV3	KV2	KV1	KV3	KV2	KV1		
Năm 2001	13780	0	792	254	0	0	0	125	921
Năm 2002	15272	0	645	283	0	0	0	111	817
Năm 2003	14549	0	784	297	0	0	0	163	918
Năm 2004	14425	0	895	325	0	0	0	51	1169
Năm 2005	15355	0	920	360	0	0	0	200	1080

Bảng 4.3: Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực

STT	Kết quả	2001	2002	2003	2004	2005
1	Số lượng đề tài/dự án NCKH về phương pháp giảng dạy đại học	6	6	5	6	27
2	Số lượng các công trình công bố về phương pháp giảng dạy đại học	3	30	2	2	4
3	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu của các công trình/đề tài về đổi mới phương pháp dạy học được ứng dụng vào giảng dạy trong trường (%)	51	60	75	80	90
4	Tỷ lệ số môn học trong từng ngành đào tạo có ứng dụng tin học vào giảng dạy (%)	23	37	45	48	51
5	Tỷ lệ số môn học trong từng ngành đào tạo có bài tập nghiên cứu người học phải hoàn thành (%)	25	27	27	27	30
6	Tỷ lệ số môn học trong từng ngành có yêu cầu người học thực hiện các nghiên cứu theo nhóm (%)	14	27	29	30	30

Bảng 4.4: Hình thức thi/kiểm tra

STT	Trường/Khoa	Tỷ lệ môn học của từng ngành đào tạo chỉ áp dụng hình thức thi / kiểm tra			
		Tự luận	Trắc nghiệm khách quan	Bài tập nghiên cứu	Hình thức thi/kiểm tra khác (vấn đáp)
1	Cơ khí chế tạo máy	34.62%		11.54%	65.38%
2	Cơ khí động lực	38.30%		10.64%	61.70%
3	Cơ khí luyện kim cán thép	36.73%		16.33%	63.27%
4	SPKT cơ khí	19.67%		4.92%	80.33%
5	SPKT điện	30.77%		3.08%	69.23%
6	Điện khí hóa – Cung cấp điện	62.75%		23.53%	37.25%
7	Kỹ thuật điều khiển	66.67%		26.19%	33.33%
8	Hệ thống điện	48.33%		20.00%	51.67%
9	Điện tử viễn thông	57.45%		19.15%	42.55%

Bảng 4.5: Tỷ lệ sai sót trong cấp phát văn bằng hàng năm

STT	Kết quả	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1	Tỷ lệ thất lạc điểm của người học (%)	0	0.0057	0	0	0
2	Tỷ lệ thất lạc văn bằng	0	0	0	0	0
3	Tỷ lệ sai sót trong cấp phát văn bằng	0	0	0	0	0

Bảng 5.1: Học hàm/Học vị của đội ngũ cán bộ quản lý

Các phòng, ban, khoa chức năng	Học vị								Học hàm				Ngạch công chức										
	Tiến sĩ		Th.S		Cử nhân		Khác		GS		PGS		GV CC	GVC	GV	CV CC	CVC	CV	NC VCC	NC VC	NCV	KTV	NV
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ											
Ban Giám Hiệu	5										2			5									
Phòng Tổng hợp	1		2		2									3	1			1					
Phòng ĐT-KH-QHQT	2		3											5									
Phòng CTCT-HSSV			1		2		1								2		1	1					
Phòng KT&ĐBCLGD	1			1										2									
Các khoa/TT																							
Khoa Cơ khí	1		2											3									
Khoa Điện	1		2											3									
Khoa SPKT CN	2				1									3									
Khoa Điện tử/TT MT	2													1	1								
Ban động lực			1		1										2								
TT thực nghiệm			1		2										3								
Tổng	15		12	1	8		1				2			25	9		1	2					

Bảng 5.2: Tuổi đời, thâm niên công tác của đội ngũ cán bộ quản lý

Các phòng, ban, khoa chức năng	Tuổi đời (<i>Tuổi</i>)										Thâm niên công tác (<i>năm</i>)						Loại biên chế		
	Dưới 30		31 ÷ 40		41÷ 50		51 ÷ 60		Trên 60		Dưới 5 năm	5-10	11-15	16-20	21-25	Trên 25	Chính thức	Hợp đồng	
																		Có thời hạn	Không thời hạn
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ										
Ban Giám Hiệu					1		4								1	4	5		
Phòng Tổng hợp					3		2							1		4	5		
Phòng ĐT-KH-QHQT					3		2							1	2	2	5		
Phòng CTCT-HSSV			1		2	1	1					1				3	4		
Phòng KT&ĐBCLGD					1									1	1		2		
Các khoa/TT																			
Khoa Cơ khí					3										2	1	3		
Khoa Điện					3										2	1	3		
Khoa SPKT CN					1		2								1	2	3		
Khoa Điện tử/TT MT			1		1							1		1			2		
Ban Động lực	1		1								1		1				2		
TT Thực nghiệp					2		1									3	3		
Tổng số	1		3		20	1	12				1	2	1	4	9	20	37		

Bảng 5.3: Đội ngũ cán bộ giảng viên

Trường/Khoa	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Cơ hữu	Thỉnh giảng
Toàn trường	321	24	353	33	386	40	412	32	405	24
Cán bộ phòng ban	128		137		147		153		161	
GV tại các phòng ban	11		12		12		12		21	
Khoa Cơ khí	57	11	57	9	64	9	74	7	75	8
Khoa Điện	53	11	65	14	71	15	73	15	57	15
Khoa SPKT CN	4		11		10		12		13	
Khoa Điện tử/TTMT	17		16		21	5	24		42	
Khoa Kinh tế	23		23	8	26	9	26	9		
Ban Động lực	7	2	8	2	11	2	11	1	11	1
TT thực nghiệm	21		24		24		27		25	
Tổng số GV của trường	193	24	216	33	239	40	259	32	244	24
Khối cơ bản và các trường thành viên ĐHTN	73		77		84		83		104	
TSGV tham gia giảng dạy của năm	266	24	293	33	323	40	342	32	348	24

Bảng 5.4: Học vị/Học hàm đội ngũ cán bộ giảng viên

Các phòng, khoa chức năng	Học vị								Học hàm				Ngạch công chức			
	TS		ThS		CN		Khác		GS		PGS		GVCC	GVC	GV	Trợ giảng
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ				
Ban Giám Hiệu	5										2			5		
Phòng Tổng hợp	1		2		1									3	1	
Phòng ĐT-KH-QHQT	2		6											7		1
Phòng CTCT-HSSV			1		1										2	
Phòng KT&ĐBCLGD	1			1										2		
Các khoa/TT																
Khoa Cơ khí	4		23		31	14						1		15	51	9
Khoa Điện	3		19		20	8						1	1	9	41	6
Khoa SPKT CN	2		1		2	8								3	9	1
Khoa Điện tử/TTMT	3		15		12	9								4	32	6
Ban Động lực			3		7	1									8	3
TT Thực nghiệp			4		20	1									14	11
Khối cơ bản và các trường thành viên ĐHTN	9	2	34	22	25	14					3	1		50	54	
Tổng số	30	2	108	36	119	55					7	1	1	98	212	37

Bảng 5.5: Tuổi đời, thâm niên công tác của đội ngũ cán bộ giảng viên

Các phòng, ban, khoa chức năng	Tuổi đời (Tuổi)										Thâm niên công tác (năm)						Loại biên chế		
	Dưới 30		31 ÷ 40		41÷ 50		51 ÷ 60		Trên 60		Dưới 5 năm	5-10	11-15	16-20	21-25	Trên 25	Chính thức	Hợp đồng	
																		Có thời hạn	Không thời hạn
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ										
Ban Giám Hiệu					1		4								1	4	5		
Phòng Tổng hợp					2		2								1	4	4		
Phòng ĐT-KH-QHQT			1		4		3							2	2	3	8		
Phòng CTCT-HSSV			1		1							1				1	2		
Phòng KT&ĐBCLGD					1	1								1	1		2		
Các khoa/TT																			
Khoa Cơ khí	31	11	8	2	9		11	3			29	10	7	5	4	20	43		32
Khoa Điện	21	9	9	6	8	2	1		1		24	13	5	6	5	4	33		24
Khoa SPKT CN	1	6			1	1	3	1			7				2	4	10		3
Khoa Điện tử/TT MT	22	10	2	1	4	1		2			30	2	2	2	1	5	22		20
Ban Động lực	7		1		2	1					7		1	1	1	1	5		6
TT Thực nghiệp	11	1	4		6	1	2				9	3	4		1	8	14		11
Khối cơ bản và các trường thành viên ĐHTN	16	12	3	2	13	8	46	3	1		15	13	5	8	14	49	104		
Tổng số	109	49	29	11	52	15	72	9	2		121	42	24	25	33	103	252		96

Bảng 5.6: Trình độ tin học và ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ

Trường/Khoa	Cán bộ quản lý								Cán bộ giảng viên							
	Trình độ tin học				Trình độ ngoại ngữ				Trình độ tin học				Trình độ ngoại ngữ			
	A	B	C	Trên C	A	B	C	Trên C	A	B	C	Trên C	A	B	C	Trên C
Toàn trường																
Tỷ lệ dưới 35 tuổi																
Ban Giám Hiệu			5					5								
Phòng Tổng hợp		4		1		1	1	3		15					3	
Phòng ĐT-KH-QHQT			5				4	1		25		2		21	3	7
Phòng CTCT-HSSV	1	1	1	1	2	1	1	0		15	2	1		6	4	0
Phòng KT&ĐBCLGD			2				2									
Các Khoa/Viện/TT																
Khoa Cơ khí			3				3			40	32		17	30	20	5
Khoa Điện			3				2	1		20	21	3	13	18	11	4
Khoa SPKT			2	1			1	2		3	7			4	6	
Khoa Điện tử/TTKTMT			2				2			18		22	16	18	4	2
Ban Động lực			2				1	1	1	1	7			9		
TT thực nghiệm	2		1		2		1		10	12			7	13	2	
Tổng số	3	5	26	3	4	2	18	13	11	149	69	28	53	119	53	18

Bảng 5.7: Tỷ lệ khen thưởng và vi phạm trong quản lý

Kết quả thực hiện	Năm 2001			Năm 2002			Năm 2003			Năm 2004			Năm 2005		
<i>Giải thưởng các cấp</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp Bộ</i>	<i>Cấp chính phủ</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp Bộ</i>	<i>Cấp chính phủ</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp Bộ</i>	<i>Cấp chính phủ</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp Bộ</i>	<i>Cấp chính phủ</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp Bộ</i>	<i>Cấp chính phủ</i>
Số khen thưởng của tập thể lãnh đạo	19	6	1	22	4	1	18	3	1	37	10	1	20	6	2
Số khen thưởng của cá nhân lãnh đạo	111	12	3	92	5	3	87	19	2	92	24	3	156	14	-
Số khen thưởng dành cho trường	-	1	2	-	1	3	-	1	2	-	1	3	-	1	3
Cán bộ vi phạm quy chế dân chủ	0			0			0			0			0		
Cán bộ vi phạm trách nhiệm và quyền hạn	0			0			0			0			0		

Bảng 5.8: Nhân viên thư viện, kỹ thuật viên

Đội ngũ cán bộ	Giới		Tuổi đời (tuổi)				Thâm niên công tác (năm)				Học vị				Trình độ ngoại ngữ			Trình độ tin học		
	Nam	Nữ	20÷30	31÷40	41÷50	51÷55	5	10	15	20	TS	ThS	CN	<CN	A	B	C	A	B	C
Kỹ thuật viên	28	6	21	4	7	2	18	3	4	9	0	5	21	0	17	12	5	19	10	5
Nhân viên thư viện	1	7	4	0	3	1	4	1	0	3	0	0	5	3	2	4	1	2	4	1
Nhân viên bảo vệ	16	0	6	5	3	2	6	5	3	2	0	0	2	14	6	0	0	8	0	0
Nhân viên khác	25	70	41	11	22	21	37	15	22	21	0	0	36	59	36	0	0	36	0	0

Bảng 5.9: Số lượng nhân viên thư viện, sách báo, tạp chí hàng năm

Năm	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Số nhân viên thư viện	4	7	7	8	8
Số đầu sách báo, tạp chí	10579	10680	10775	10915	10915

Bảng 6.1: Tỷ lệ vi phạm quy chế đào tạo

Đối tượng	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
Cán bộ quản lý	0	0	0	0	0
Cán bộ giảng dạy	0	0	0	0	0
Người học	0.22 (9)	0.23 (10)	0.32 (15)	0.11 (5)	0.05 (2)

Bảng 6.2: Kết quả thực hiện các chính sách xã hội

Kết quả thực hiện	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp quốc gia</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp quốc gia</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp quốc gia</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp quốc gia</i>	<i>Cấp trường</i>	<i>Cấp quốc gia</i>
Số người hưởng CSXH		605		858		916		962		1090
Số lượng các cuộc thi VN	4		5		7		7		8	1
Số lượng các cuộc thi đấu TT	6		6		7		9		10	1
Giải thưởng văn nghệ	45		50	1	65		65		60	11
Giải thưởng thể dục thể thao	30		55		65		80		85	9

Bảng 6.3: Kết quả công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống

Kết quả	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	CB	SV	CB	SV	CB	SV	CB	SV	CB	SV
Số buổi tổ chức ngoại khóa	4	15	4	18	4	18	4	21	4	20
Tỷ lệ người học tham gia phong trào học tập chính trị tư tưởng/người học (%)	98	95	98	96	99	97	99	98	98	98
Tỷ lệ tham gia các phong trào hoạt động xã hội/người học (%)	95	85	85	85	95	90	95	90	96	92
Tỷ lệ các đơn vị được đánh giá tốt trong phong trào (%)	85	65	85	70	85	70	85	79	79	70
Số giải thưởng cá nhân tham gia phong trào	18	145	20	170	24	180	26	231	21	215
Số giải thưởng tập thể tham gia phong trào	4	75	5	91	6	95	8	125	6	121

Bảng 6.4a: Kết quả hoạt động công tác Đảng và Đoàn thể

Kết quả	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	CB	SV	CB	SV	CB	SV	CB	SV	CB	SV
Tỷ lệ đoàn viên thanh niên (%)	25	98.7	29	99.5	38	99.3	42	99.5	80.2	99.5
Số ĐV được khen thưởng trong các phong trào	8	22	12	21	15	28	16	56	25	78
Tỷ lệ Đảng viên (%)	0.12	0.6	0.1	0.5	0.08	0.3	0.14	0.4	0.2	0.5
Số mắc sai phạm về lối sống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vi phạm quy chế rèn luyện tư tưởng và đạo đức	0	7	0	8	0	11	0	8	0	8
ĐVTN tham gia lớp cảm tình Đảng	23	637	25	538	32	642	34	578	45	586
Đoàn viên được kết nạp Đảng	4	5	5	4	3	6	4	6	8	9
Số vụ mất đoàn kết nội bộ trong từng đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số vụ mất đoàn kết nội bộ trong toàn trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ cá nhân vi phạm kỷ luật (%)	0	0.09	0	0.12	0	0.15	0	0.2	0	0.18

Bảng 6.4b: Kết quả xếp loại đạo đức và khen thưởng tinh thần trách nhiệm của người học

Tỷ lệ (%)/ Số lượng	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Xuất sắc	(35.3%) 1450/4111	(49.9%) 2213/4430	(39.7%) 1894/4767	(47.7%) 2156/4513	(44.8%) 2256/5034
Khá	(36%) 1510/4111	(36.9%) 1639/4430	(39.9%) 1906/4767	(43.7%) 1974/4513	(40.5%) 2045/5034
Trung bình	(2.9%) 119/4111	(5.9%) 262/4430	(9.02%) 430/4767	(12.8%) 582/4513	(12.2%) 613/5034
Yếu	(0.2%) 9/4111	(0.05%) 2/4430	(0.37%) 18/4767	(0.04%) 2/4513	(0.03%) 2/5034
Số khen thưởng về tinh thần trách nhiệm hợp tác	75	88	212	267	289

Bảng 6.6: Hiểu biết về pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước

Nội dung	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Tỷ lệ tham gia phong trào tìm hiểu pháp luật (%)	50	55	66	67	70	69
Tỷ lệ tham gia phong trào tìm hiểu chủ trương chính sách (%)	90	92	95	97	97	96
Số người được các giải trên	4	6	5	4	7	5
Tỷ lệ vi phạm pháp luật (%)	0.05	0.05	0.06	0.04	0.06	0.05

Bảng 6.7: Tỷ lệ vi phạm kỷ luật (% số lượng)

Kết quả	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Tổng số sinh viên	4019	4335	4756	4681	4367
Bị kỷ luật về đạo đức lối sống (%)	0.25 (10)	0.14 (6)	0.14 (6)	0.15 (7)	0.07 (3)
Bị khiển trách/ kỷ luật về tinh thần trách nhiệm hợp tác (%)	0.05 (2)	0.14 (6)	0.14 (6)	0.13 (6)	0.09 (4)

Giải thích: 0.25% (10) trong đó: Tỷ lệ sinh viên bị kỷ luật 0.25%; 10 là số sinh viên vi phạm kỷ luật

Bảng 6.8a: Số lượng sinh viên chính quy

Trường / Khoa	Năm 2001			Năm 2002			Năm 2003			Năm 2004			Năm 2005		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Trường	3624	487	4111	3916	514	4430	4180	587	4767	4218	295	4513	4716	318	5034
Khoa Điện	1341	81	1422	1432	73	1505	1178	44	1222	728	29	757	1074	81	1155
Khoa Cơ khí	1559	32	1591	1733	81	1814	1513	64	1577	1231	64	1295	1759	57	1816
Khoa SPKT	246	167	413	230	163	393	259	157	416	182	120	302	257	144	401
Khoa CNTT	324	74	398	290	59	349	200	43	243	146	2	148	476	22	498
Khoa Kinh tế	154	133	287	231	138	369	239	249	488	0	0	0	0	0	0
Chưa phân ngành	0	0	0	0	0	0	791	30	821	1931	80	2011	1150	14	1164

Bảng 6.8b: Số lượng sinh viên chính quy (CQ) và không chính quy (KCQ)

[illegible]

Bảng 6.8c: Năng lực của sinh viên chính quy

Khoa	Khóa	Năng lực học THPT				Điểm TB thi TNPT	Điểm TB thi ĐH	Điểm trung bình học tập									
		Giỏi (%)	Khá (%)	TBinh (%)	Yếu (%)			Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8	Kỳ 9	Kỳ 10
K40 (chung)	Năm thứ 1	4.0	77	19	0	7.69	19	5.90	6.14								
Khoa Cơ	Năm thứ 2	3	73	24	0	7.43	18.5	5.95	6.07	5.7	5.88						
Khoa Điện	Năm thứ 2	3.2	74	22.8	0	7.43		5.95	6.07	5.7	6.1						
Khoa Cơ	Năm thứ 3	3.5	75.5	21	0	7.34	18	5.81	5.98	5.65	5.9	5.98	6.02				
Khoa Điện	Năm thứ 3	3.6	76	20.4	0	7.34		5.86	6.02	6.12	6.05	5.98	6.05				
Khoa Cơ	Năm thứ 4	2.7	72.3	25	0	7.67	17.5	5.8	5.9	5.6	5.8	5.85	5.86	5.9	5.98		
Khoa Điện	Năm thứ 4	3.0	75	22	0	7.67		5.85	5.96	5.65	5.91	5.93	5.96	6.18	6.31		
Khoa Cơ	Năm thứ 5	3.1	75.1	21.8	0	6.95	17	6.02	6.04	5.66	5.86	5.96	5.98	6.00	6.03	6.70	6.80
Khoa Điện	Năm thứ 5	3.2	76	20.8	0	7.0		5.80	5.90	6.13	6.15	5.93	5.96	6.32	6.36	7.20	7.40

Bảng 6.9a: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau một năm tốt nghiệp

Trường / Khoa	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	Đúng chuyên môn (%)	Không đúng chuyên môn (%)	Đúng chuyên môn (%)	Không đúng chuyên môn (%)	Đúng chuyên môn (%)	Không đúng chuyên môn (%)	Đúng chuyên môn (%)	Không đúng chuyên môn (%)	Đúng chuyên môn (%)	Không đúng chuyên môn (%)
Khoa Điện	90	10	92	8	95	5	95	5	96	4
Khoa Cơ khí	90	10	91	9	95	5	95	5	97	3
Khoa SPKT	85	15	88	12	91	9	93	7	94	6
TT máy tính					90	10	93	7	95	5

Bảng 6.9b: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tự tạo việc làm và tạo việc làm cho người khác

Trường / Khoa	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tự tạo việc làm ngành Cơ + Điện (%)	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95
Tỷ lệ sinh viên tạo việc làm cho người khác (%)	3	3	3	4	5

Bảng 7.2a: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đang thực hiện

Loại hình nghiên cứu	Cấp cơ sở					Cấp Bộ					Cấp Nhà nước				
	2001	2002	2003	2004	2005	2001	2002	2003	2004	2005	2001	2002	2003	2004	2005
Nghiên cứu lý luận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nghiên cứu ứng dụng	13	13	57	75	51	22	16	15	22	25	0	0	0	0	0
Nghiên cứu triển khai	6	5	7	16	15	2	2	2	2	5	0	0	0	0	0
Tổng	19	18	64	91	66	24	18	17	24	30	0	0	0	0	0

Ghi chú: Năm 2002 có 1 đề tài không thực hiện vì Bộ chưa Ban hành khung chuẩn về đào tạo liên thông

Bảng 7.2b: Số lượng đề tài / dự án nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu

Loại hình	Cấp cơ sở					Cấp Bộ					Cấp Nhà nước				
	2001	2002	2003	2004	2005	2001	2002	2003	2004	2005	2001	2002	2003	2004	2005
Nghiên cứu lý luận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nghiên cứu ứng dụng	11	8	9	82	92	3	6	9	18	14	0	0	0	0	0
Nghiên cứu triển khai	5	4	10	12	10	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
Tổng	16	12	19	94	102	5	7	9	19	14	0	0	0	0	0

Bảng 7.2c: Chất lượng đề tài / dự án đã được nghiệm thu

Loại hình NC	Cấp cơ sở					Cấp Bộ					Cấp Nhà nước				
	Xuất sắc	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
Nghiên cứu cơ bản															
Nghiên cứu ứng dụng															
2001		9	2				2	1							
2002		5	3		1		5	1							
2003		8	1		1		8	1		3					
2004		39	42	1	2		13	4		1					
2005		30	62				5	2	7						
Nghiên cứu triển khai															
2001		3	2				2								
2002		1	3					1							
2003		7	3												
2004		7	5		1		1	1							
2005		4	6												

Ghi chú: Năm 2005 nghiệm thu cấp cơ sở 07 đề tài cấp Bộ ở mức đạt (chỉ có hai tiêu chuẩn đạt và không đạt), đang làm thủ tục xin nghiệm thu chính thức.

04 đề tài cấp Bộ không đạt với lý do: 03 đề tài năm 2001 chủ nhiệm đề tài đi du học và 01 đề tài vì điều kiện khách quan là chương trình khung chuẩn của Bộ chưa ban hành nên không triển khai thực hiện được.

Bảng 7.3: Số lượng báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành

	Cấp ngành					Cấp Quốc gia					Cấp Quốc tế				
Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2001	2002	2003	2004	2005	2001	2002	2003	2004	2005
Số lượng	76	23	6	19	89	4	10	2	4	38	7	23	12	5	7

Bảng 7.4: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã được ứng dụng sau khi nghiệm thu

[illegible]

Bảng 8.1: Vi phạm trong hoạt động hợp tác quốc tế

Năm	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Số vi phạm trong quan hệ hợp tác quốc tế	0	0	0	0	0

Bảng 8.2: Kết quả các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH

Kết quả hợp tác	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Số chương trình hợp tác đào tạo	3	2	4	4	4
Số lượng người học theo liên kết đào tạo	600	600	650	700	750
Số lượng giảng viên được trao đổi và học tập ở nước ngoài	1	2	5	4	4
Số lượng cán bộ nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại trường	1	2	3	12	12
Số đợt tham quan khảo sát tại nước ngoài	2	2	3	5	5
Số kinh phí có được từ quan hệ hợp tác quốc tế (USD)					
Số giảng viên nghiên cứu tại nước ngoài	1	1	5	7	7
Số cơ sở NCKH đặt tại nước ngoài	0	0	0	0	0
Tỷ lệ nguồn thu từ hợp tác nước ngoài so với tổng nguồn thu (%)					

Bảng 8.3: Số lượng các đề tài / dự án liên kết với nước ngoài

Kết quả	Cấp cơ sở					Cấp Bộ					Cấp Nhà nước				
	2001	2002	2003	2004	2005	2001	2002	2003	2004	2005	2001	2002	2003	2004	2005
Số hội thảo / hội nghị khoa học	0	1	2	4		1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Số đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0	0		1	0	1	2	1	0	0	0	0	0
Đề tài / Dự án	0	0	1	1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	0	1	3	5	0	2	0	2	2	1	0	0	0	0	0

Bảng 9.1a: Số lượng sách báo tạp chí

Trường / Khoa		Sách, báo chuyên ngành	Tạp chí	Tài liệu tham khảo	Sách báo văn hóa chung
Toàn trường		73420 cuốn 2129 đầu sách	510 tập	4183 cuốn 427 đầu sách	14 đầu sách, báo
Các ngành	Sách cơ bản	21150 cuốn 478 đầu sách	30 tập	700 cuốn 50 đầu sách	
	Sách ngành điện	19451 cuốn 429 đầu sách	210 tập	1146 cuốn 108 đầu sách	
	Sách ngành tin học	5418 cuốn 302 đầu sách	70 tập	537 cuốn	
	Sách ngành CTM	17370 cuốn 412 đầu sách	120 tập	850 cuốn	
	Sách ngành kinh tế	4600 cuốn 260 đầu sách	50 tập	450 cuốn	
	Sách ngành SPKT và ĐL	2023 cuốn 118 đầu sách	30 tập	450 cuốn	
	Sách văn học	3408 cuốn 130 đầu sách	0	50 cuốn	

Bảng 9.1b: Thư viện, phòng đọc, sách báo tài liệu

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số lượng thư viên cấp Khoa / Trường	2
2	Diện tích dành cho sinh viên tự học/nghiên cứu/tra cứu tài liệu	2275 m ² ; 15 phòng bao gồm 4 phòng đọc, 3 phòng truy cập Internet, các phòng mượn
3	Trung bình số lượt sinh viên, giáo viên, cán bộ nghiên cứu sử dụng TV	450 độc giả/ ngày 9500/ tháng, 95.000/năm
4	Trung bình số lượt sách, tài liệu chuyên môn trên một giảng viên 1 năm	60 cuốn / giảng viên / năm
5	Trung bình số lượt sách, tài liệu chuyên môn trên một môn học một năm	150 tài liệu / môn học / năm
6	Trung bình số lượt sách, tài liệu chuyên môn trên một sinh viên một năm	210 lượt sinh viên / năm
7	Hệ thống nhập sách thường xuyên	Có hệ thống phần mềm ISIS
8	Tỷ lệ tài liệu phục vụ chuyên môn	6 sách giáo khoa / SV 10 đầu sách / giảng viên

Bảng 9.1c: Số lượng sách báo nhập từ năm 2000 - 2005

Năm	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Số lượng sách nhập	6503 cuốn 190 đầu sách	9585 cuốn 102 đầu sách	6160 cuốn 194 đầu sách	5393 cuốn 140 đầu sách	7589 cuốn 173 đầu sách

Bảng 9.2: Phòng thí nghiệm và thực hành

STT	Tên phòng	Diện tích (m ²)	Giá trị (1.000VNĐ)
	PHÒNG THÍ NGHIỆM		
	Khoa Điện		
1	Phòng thí nghiệm Khoa Điện	108m ²	8.264.668
2	Phòng thí nghiệm Truyền động điện	54m ²	981.990
3	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện	54m ²	521.244
4	Phòng thí nghiệm Thiết bị điện	54m ²	141.202
5	Phòng thí nghiệm Cơ sở kỹ thuật điện	54m ²	48.495
	Khoa Cơ khí		
6	Phòng thí nghiệm Cơ học vật rắn	72m ²	67.517
7	Phòng thực hành Hình họa vẽ kỹ thuật	72m ²	302.528
8	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật vật liệu	54m ²	42.048
9	Phòng thí nghiệm Nguyên lý máy	54m ²	34.908
10	Phòng thí nghiệm Chi tiết máy	54m ²	462.204
11	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật chế tạo máy	54m ²	808.639
12	Phòng thí nghiệm thực hành Khoa Cơ khí	300m ²	3.493.938
	Khoa Điện tử		
13	Phòng thí nghiệm thực hành Kỹ thuật máy tính	358m ²	2.275.699
14	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điện tử	120m ²	455.888
15	Phòng thí nghiệm Đo lường điều khiển	54m ²	319.447
	Tổng cộng		18.220.415
	PHÒNG THỰC HÀNH		
16	Trung tâm thực nghiệm	2.285m ²	2.622.698
17	Phòng thực hành thí nghiệm Ban Động lực	215m ²	419.258

Bảng 9.1a: Số lượng sách báo tạp chí

Trường / Khoa		Sách, báo chuyên ngành	Tạp chí	Tài liệu tham khảo	Sách báo văn hóa chung
Toàn trường		73420 cuốn 2129 đầu sách	510 tập	4183 cuốn 427 đầu sách	14 đầu sách, báo
Các ngành	Sách cơ bản	21150 cuốn 478 đầu sách	30 tập	700 cuốn 50 đầu sách	
	Sách ngành điện	19451 cuốn 429 đầu sách	210 tập	1146 cuốn 108 đầu sách	
	Sách ngành tin học	5418 cuốn 302 đầu sách	70 tập	537 cuốn	
	Sách ngành CTM	17370 cuốn 412 đầu sách	120 tập	850 cuốn	
	Sách ngành kinh tế	4600 cuốn 260 đầu sách	50 tập	450 cuốn	
	Sách ngành SPKT và ĐL	2023 cuốn 118 đầu sách	30 tập	450 cuốn	
	Sách văn học	3408 cuốn 130 đầu sách	0	50 cuốn	

Bảng 9.1b: Thư viện, phòng đọc, sách báo tài liệu

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số lượng thư viên cấp Khoa / Trường	2
2	Diện tích dành cho sinh viên tự học/nghiên cứu/tra cứu tài liệu	2275 m ² ; 15 phòng bao gồm 4 phòng đọc, 3 phòng truy cập Internet, các phòng mượn
3	Trung bình số lượt sinh viên, giáo viên, cán bộ nghiên cứu sử dụng TV	450 độc giả/ ngày 9500/ tháng, 95.000/năm
4	Trung bình số lượt sách, tài liệu chuyên môn trên một giảng viên 1 năm	60 cuốn / giảng viên / năm
5	Trung bình số lượt sách, tài liệu chuyên môn trên một môn học một năm	150 tài liệu / môn học / năm
6	Trung bình số lượt sách, tài liệu chuyên môn trên một sinh viên một năm	210 lượt sinh viên / năm
7	Hệ thống nhập sách thường xuyên	Có hệ thống phần mềm ISIS
8	Tỷ lệ tài liệu phục vụ chuyên môn	6 sách giáo khoa / SV 10 đầu sách / giảng viên

Bảng 9.1c: Số lượng sách báo nhập từ năm 2000 - 2005

Năm	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Số lượng sách nhập	6503 cuốn 190 đầu sách	9585 cuốn 102 đầu sách	6160 cuốn 194 đầu sách	5393 cuốn 140 đầu sách	7589 cuốn 173 đầu sách

Bảng 9.2: Phòng thí nghiệm và thực hành

STT	Tên phòng	Diện tích (m ²)	Giá trị (1.000VNĐ)
	PHÒNG THÍ NGHIỆM		
	Khoa Điện		
1	Phòng thí nghiệm Khoa Điện	108m ²	8.264.668
2	Phòng thí nghiệm Truyền động điện	54m ²	981.990
3	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện	54m ²	521.244
4	Phòng thí nghiệm Thiết bị điện	54m ²	141.202
5	Phòng thí nghiệm Cơ sở kỹ thuật điện	54m ²	48.495
	Khoa Cơ khí		
6	Phòng thí nghiệm Cơ học vật rắn	72m ²	67.517
7	Phòng thực hành Hình họa vẽ kỹ thuật	72m ²	302.528
8	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật vật liệu	54m ²	42.048
9	Phòng thí nghiệm Nguyên lý máy	54m ²	34.908
10	Phòng thí nghiệm Chi tiết máy	54m ²	462.204
11	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật chế tạo máy	54m ²	808.639
12	Phòng thí nghiệm thực hành Khoa Cơ khí	300m ²	3.493.938
	Khoa Điện tử		
13	Phòng thí nghiệm thực hành Kỹ thuật máy tính	358m ²	2.275.699
14	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điện tử	120m ²	455.888
15	Phòng thí nghiệm Đo lường điều khiển	54m ²	319.447
	Tổng cộng		18.220.415
	PHÒNG THỰC HÀNH		
16	Trung tâm thực nghiệm	2.285m ²	2.622.698
17	Phòng thực hành thí nghiệm Ban Động lực	215m ²	419.258

Bảng 9.3: Trang thiết bị phục vụ dạy học

TT	Nội dung	Giá trị
1	Số máy tính (bộ)	Cấp Khoa: 246 Cấp trường: 304
2	Số máy chiếu (chiếc)	Cấp Khoa: 05 Cấp Trường: 72
3	Tần suất sử dụng thiết bị phục vụ lớp học(%)	90
4	Mức độ đáp ứng công tác dạy học (%)	100
5	Mức độ đáp ứng công tác NCKH (%)	100
6	Số máy tính nối mạng cục bộ	450
7	Số máy tính nối mạng Internet	357
8	Tỷ lệ GV sử dụng CNTT trong giảng dạy (%)	100
9	Tỷ lệ GV thường xuyên truy cập Internet (%)	100
10	Nhà trường có Webside riêng	http://www.dhktcn.edu.vn

Bảng 9.5: Lớp học, ký túc xá và sân chơi

STT	Nội dung	Số liệu
1	Diện tích trung bình một lớp học	80m ²
2	Tổng diện tích ký túc xá	8.465m ²
3	Mức độ đáp ứng giảng đường (%)	100
4	Mức độ đáp ứng chỗ ở ký túc xá (%)	32
5	Diện tích sân chơi thể thao / tổng số sinh viên	6.258m ²

Bảng 10.0: Nguồn kinh phí đầu tư trong tổng kinh phí

ĐVT: 1.000đồng

Nguồn kinh phí đầu tư (%)	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
Ngân sách Nhà nước cấp	11.415.943	44.46%	11.692.600	36.86%	14.235.622	36.15%	15.594.059	31.84%	20.992.094	38.98%
Kinh phí thu sự nghiệp (học phí, lệ phí...)	7.945.136	31.09%	11.613.018	36.61%	13.775.383	34.98%	17.743.320	36.23%	19.275.258	35.79%
Kinh phí dự án và tài trợ của tổ chức nước ngoài	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	2.000.000	4.08%	0	0.00%
Lao động sản xuất (tự có)	6.198.130	24.25%	8.416.050	26.53%	11.364.527	28.86%	13.640.984	27.85%	13.590.000	25.23%
Tổng cộng	25.559.209	100%	31.721.668	100%	39.375.532	100%	48.978.363	100%	53.857.352	100%
Tỷ lệ	12.81%		15.90%		19.74%		24.55%		27.00%	

Bảng 10.1: Tỷ lệ kinh phí đầu tư cho từng hạng mục trong tổng kinh phí của nhà trường

ĐVT: 1.000đồng

Tỷ lệ đầu tư (%)	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
Đào tạo Đại học – Cao đẳng	9.457.943	37.00%	9.788.600	30.86%	12.529.122	31.82%	12.791.059	26.12%	12.114.094	22.49%
Đào tạo sau Đại học	53.000	0.21 %	129.000	0.41%	191.500	0.49%	323.000	0.66%	308.000	0.57%
Nghiên cứu Khoa học	425.000	1.66 %	250.000	0.79%	370.000	0.94%	403.000	0.82%	855.000	1.59%
Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ	118.000	0.46 %	140.000	0.44%	186.000	0.47%	192.000	0.39%	15.000	0.03%
Chương trình mục tiêu	4.512.000	17.65 %	5.439.000	17.15%	5.396.000	13.70%	5.076.000	10.36%	7.700.000	14.30%
Đào tạo các loại hình khác	4.795.136	18.76 %	7.559.018	23.83%	9.338.383	23.72%	14.552.320	29.71%	19.275.258	35.79%
Kinh phí dự án và tài trợ của tổ chức nước ngoài	0	0.00 %	0	0.00%	0	0.00%	2.000.000	4.08%	0	0.00%
Lao động sản xuất (Tự có)	6.198.130	24.25 %	8.416.050	26.53%	11.364.527	28.86%	13.640.984	27.85%	13.590.000	25.23%
Tổng cộng	25.559.209	100%	31.721.668	100%	39.375.532	100%	48.978.363	100%	53.857.352	100%
Tỷ lệ	12.81%		15.90%		19.74%		24.55%		27.00%	

Bảng 10.2: Tỷ lệ phân bổ kinh phí chi tiết so với tổng kinh phí của từng hạng mục

ĐVT: 1.000đồng

Phân bổ nguồn kinh phí (%)	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	25.559.209		31.721.668		39.375.532		48.978.363		53.857.352	
1. Ngân sách đào tạo ĐH, CĐ	9.457.943	100%	9.788.600	100%	12.529.122	100%	12.791.059	100%	12.114.094	100%
- Chi cho con người: Lương, học bổng, các khoản đóng góp	4.336.943	45.86%	5.216.310	53.29%	6.885.927	54.96%	6.093.059	47.64%	6.575.024	54.28%
- Chi cho nghiệp vụ C/M GD	1.169.964	12.37%	1.018.400	10.40%	1.002.148	8.00%	1.113.000	8.70%	1.819.408	15.02%
- Chi cho phục vụ chuyên môn giảng dạy	1.673.308	17.69%	1.533.358	15.66%	1.838.264	14.67%	1.462.000	11.43%	1.025.848	8.47%
- Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	1.916.628	20.26%	1.336.332	13.56%	2.349.789	18.75%	2.725.000	21.30%	2.140.968	17.67%
- Các khoản chi khác	361.100	3.82%	684.200	6.99%	452.994	3.62%	1.398.000	10.93	552.846	4.56%
2. Ngân sách đào tạo sau đại học	53.000	100%	129.000	100%	191.500	100%	323.000	100%	308.000	100%
- Chi phí cho lương cán bộ		0%		0%		0%		0%		0%
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	44.000	83.02%	125.000	96.90%	168.202	87.83%	308.000	95.36%	288.000	93.51%
- Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	9.000	16.98%	4.000	3.10%		0%		0%		0%
- Chi các hoạt động phong trào		0%		0%	23.298	12.17%	15.000	4.64%	20.000	6.49%
3. Ngân sách NCKH	425.000	100%	250.000	100%	290.000	100%	300.000	100%	855.000	100%
- Chi cho đề tài cấp trường	41.000	9.65%	38.000	15.20%	83.000	28.62%	65.500	21.83%	60.000	7.02%
- Chi cho đề tài cấp bộ	384.000	90.35%	212.000	84.80%	207.000	71.38%	234.500	78.17%	325.000	38.01%
- Chi cho đề tài cấp Nhà nước		0%		0%		0%		0%	470.000	54.97%
- Các dự án thử nghiệm		0%		0%		0		0%		0%
4. Ngân sách đào tạo lại, bồi dưỡng CB	30.000	100%	25.000	100%	25.000	100%	30.000	100%	15.000	100%

Phân bổ nguồn kinh phí (%)	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
5. Ngân sách chi cho chương trình mục tiêu	1.450.000	100%	1.500.000	100%	1.200.000	100%	2.150.000	100%	7.700.000	100%
- Chi nâng cấp cơ sở vật chất	800.000	55.17%	1.000.000	66.67%	800.000	66.67%	950.000	44.19%	1.000.000	12.99%
- Chi kinh phí giáo trình		0%		0%		0%		0%		0%
- Chi mua sắm trang thiết bị	650.000	44.83%	500.000	33.33%	400.000	33.33%	1.200.000	55.81%	6.700.000	87.01%
- Chi cho nhiệm vụ đặc biệt		0%		0%		0%		0%		0%
6. Nguồn kinh phí thu sự nghiệp (HPCQ)	6.549.789	100%	8.289.900	100%	8.425.360	100%	8.648.600	100%	8.049.000	100%
- Chi hỗ trợ cho đào tạo	2.935.776	44.82%	3.980.184	48.01%	3.953.787	46.93%	5.200.666	60.13%	4.364.616	54.23%
- Chi hỗ trợ cho quản lý		0%		0%		0%		0%	1.036.521	12.88%
- Chi mua sắm trang thiết bị	2.946.821	44.99%	3.722.776	44.91%	3.326.309	39.48%	2.362.068	27.31%	20114.237	26.27%
- Chi các khoản khác	667.192	10.19%	586.940	7.08%	1.145.264	13.59%	1.085.866	12.56%	533.626	6.63%
7. Kinh phí tài trợ (qua dự án)	0	0%	0	0%	0	0%	2.000.000	100%	0	0%
- Chi hỗ trợ cho đào tạo		0%		0%		0%		0%		0%
- Chi hỗ trợ cho quản lý		0%		0%		0%		0%		0%
- Chi mua sắm trang thiết bị		0%		0%		0%	2.000.000	100%		0%
- Chi các khoản khác		0%		0%		0%		0%		0%
8. Kinh phí lao động sản xuất (tự có)	6.198.130	100%	8.416.050	100%	11.364.527	100%	13.640.984	100%	13.590.000	100%
9. KPSN, ĐT các loại hình khác (kh + hpLK)	1.395.347	100%	3.323.118	100%	5.350.023	100%	9.094.720	100%	11.226.258	100%
Tỷ lệ	12.81%		15.90%		19.74		24.55%		27.00%	

Bảng 10.3: Tỷ lệ chi tiêu thực tế cho từng hạng mục

ĐVT: 1.000đồng

Phân bổ nguồn kinh phí (%)	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	23.744.158		28.393.081		34.791.642		44.995.448		56.090.699	
1. Ngân sách đào tạo ĐH, CĐ	9.463.943	100%	9.788.600	100%	12.529.122	100%	12.796.059	100%	12.114.094	100%
- Chi cho con người: Lương, học bổng, các khoản đóng góp	4.336.943	45.83%	5.216.310	53.29%	6.885.927	54.96%	6.093.059	47.64%	6.575.024	54.28%
- Chi cho nghiệp vụ C/M GD	1.175.964	12.43%	962.632	9.83%	1.002.148	8.00%	1.113.000	8.70%	1.600.414	13.21%
- Chi cho phục vụ chuyên môn giảng dạy	1.673.308	17.68%	1.858.027	8.98%	1.838.264	14.67%	1.462.000	11.43%	831.605	6.86%
- Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	1.916.628	20.25%	1.336.332	13.65%	2.349.789	18.75%	2.752.000	21.30%	2.443.642	20.17%
- Các khoản chi khác	361.100	3.82%	415.299	4.24%	452.994	3.62%	1.398.000	10.93%	663.409	5.48%
2. Ngân sách đào tạo sau đại học	53.000	100%	125.000	100%	191.500	100%	323.000	100%	308.000	100%
- Chi phí cho lương cán bộ						0%			51.834	16.83%
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	44.000	83.02%	121.000	96.80%	191.500	100%	298.501	92.42%	232.246	75.40%
- Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	9.000	16.98%	4.000	3.24%		0%				0.00%
- Chi các hoạt động phong trào						0%	24.499	7.58%	23.920	7.77%
3. Ngân sách NCKH	150.907	100%	107.192	100%	332.407	100%	156.278	100%	442.436	100%
- Chi cho đề tài cấp trường	28.225	18.70%	11.800	11.01%	16.200	4.87%	3.500	2.24%		
- Chi cho đề tài cấp bộ	122.682	81.30%	95.392	88.99%	316.207	95.13%	152.778	97.76%		
- Chi cho đề tài cấp Nhà nước										
- Các dự án thử nghiệm										
4. Ngân sách đào tạo lại, bồi dưỡng CB	118.000	100%	140.000	100%	186.000	100%	192.000	100%	15.000	100%

Phân bổ nguồn kinh phí (%)	Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
5. Ngân sách chi cho chương trình mục tiêu	1.450.000	100%	1.500.000	100%	1.200.000	100%	2.150.000	100%	7.700.000	100%
- Chi nâng cấp cơ sở vật chất	800.000	55.17%	1.000.000	66.67%	800.000	66.67%	950.000	44.19%	1.000.000	12.99%
- Chi kinh phí giáo trình										
- Chi mua sắm trang thiết bị	650.000	44.83%	500.000	33.33%	400.000	33.33%	1.200.000	55.81%	6.700.000	87.01%
- Chi cho nhiệm vụ đặc biệt										
6. Nguồn kinh phí thu sự nghiệp (HPCQ)	4.607.937	100%	5.660.457	100%	5.716.612	100%	8.257.463	100%	15.284.363	100%
- Chi hỗ trợ cho đào tạo	2.811.160	61.01%	2.818.235	49.79%	2.622.003	45.87%	4.234.542	51.28%	5.885.836	38.51%
- Chi hỗ trợ cho quản lý	631.123	13.70%	837.083	14.79%	1.102.006	19.28%	927.543	11.23%	1.725.832	11.29%
- Chi mua sắm trang thiết bị	1.165.654	25.30%	2.005.139	35.42%	1.992.603	34.86%	3.095.378	37.49%	6.864.552	44.91%
- Chi các khoản khác									808.143	5.29%
7. Kinh phí tài trợ (qua dự án)	0		0		0		2.000.000	100%	0	
- Chi hỗ trợ cho đào tạo										
- Chi hỗ trợ cho quản lý										
- Chi mua sắm trang thiết bị							2.000.000	100%		
- Chi các khoản khác										
8. Kinh phí lao động sản xuất (tự có)	6.198.130	100%	8.416.050	100%	11.364.527	100%	13.640.984	100%	13.590.000	100%
9. KPSN, ĐT các loại hình khác (kh + hpLK)	1.702.241	100%	2.655.782	100%	3.271.474	100%	5.484.664	100%	6.636.806	100%
Tỷ lệ	12.63%		15.10%		18.50%		23.93%		29.83%	